Sở Giáo dục và Đào tạo
29-06-

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 17 /2020/TT-BGDĐT	*Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2020*

THÔNG TƯ

Ban hành Quy định chuẩn quốc gia về ngôn ngữ kí hiệu cho người khuyết tật

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo Biên bản thẩm định ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng thẩm định Quy định chuẩn quốc gia về ngôn ngữ kí hiệu cho người khuyết tật;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Tiểu học,

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Quy định chuẩn quốc gia về ngôn ngữ kí hiệu cho người khuyết tật.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy định chuẩn quốc gia về ngôn ngữ kí hiệu cho người khuyết tật.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2020. Chuẩn quốc gia về ngôn ngữ kí hiệu cho người khuyết tật quy định tại Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động giáo dục liên quan đến người khuyết tật.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Tiểu học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc sở giáo dục và đào tạo, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này ./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHGDTNTNNĐ của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Ủy ban Quốc gia đổi mới giáo dục và đào tạo;
- Ủy ban Quốc gia về người khuyết tật Việt Nam;
- Hội đồng Quốc gia giáo dục và Phát triển nguồn nhân lực;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử BGDĐT;
- Lưu: VT, Vụ GDTH , Vụ PC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Nguyễn Hữu Độ

Ký bởi: Bộ Giáo dục và Đào tạo
Cơ quan: Bộ Giáo dục và Đào tạo
Ngày ký: 29-06-2020 15:46:37 +07:00

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Chuẩn quốc gia về ngôn ngữ kí hiệu cho người khuyết tật

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 17 /2020/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

A. MỤC ĐÍCH

Chuẩn quốc gia về ngôn ngữ kí hiệu cho người khuyết tật quy định về hệ thống kí hiệu ngôn ngữ Việt Nam dành cho người khuyết tật nghe, nói sử dụng.

B. HỆ THỐNG KÍ HIỆU NGÔN NGỮ VIỆT NAM

Hệ thống kí hiệu ngôn ngữ Việt Nam trong quy định này bao gồm bảng quy ước mũi tên, bảng kí hiệu chữ cái và các dấu thanh, bảng kí hiệu chữ số và danh mục từ ngữ kí hiệu.

I. Bảng quy ước mũi tên

1.	→	Chuyển động theo chiều mũi tên một lần. Độ dài mũi tên chỉ độ dài tương ứng của chuyển động.
2.	⇒	Chuyển động theo chiều mũi tên hai lần. Độ dài mũi tên chỉ độ dài tương ứng của chuyển động.
3.	⇛	Chuyển động theo chiều mũi tên ba lần. Độ dài mũi tên chỉ độ dài tương ứng của chuyển động.
4.	⇢	Chuyển động theo chiều mũi tên một lần. Động tác chuyển động chậm. Độ dài mũi tên chỉ độ dài tương ứng của chuyển động.
5.	↔	Chuyển động theo chiều mũi tên sang hai bên một lần. Độ dài mũi tên chỉ độ dài tương ứng của chuyển động.

6.		Chuyển động theo chiều mũi tên sang hai bên một lần có độ rung. Độ dài mũi tên chỉ độ dài tương ứng của chuyển động.
7.		Cổ tay hoặc bàn tay làm trụ, chỉ chuyển động bàn tay hoặc ngón tay. Chuyển động theo chiều mũi tên.
8.		Cổ tay hoặc bàn tay làm trụ, chỉ chuyển động bàn tay hoặc ngón tay. Chuyển động sang hai bên.
9.		Cổ tay hoặc bàn tay làm trụ, chỉ chuyển động bàn tay hoặc ngón tay. Chuyển động sang hai bên có độ rung.
10.		Mũi tên chỉ chuyển động từ điểm này đến điểm khác. Số lần chuyển động tương ứng với độ dài mũi tên.
11.		Chuyển động theo hình vòng tròn đứng theo chiều mũi tên một lần.
12.		Chuyển động theo hình vòng tròn đứng theo chiều mũi tên một lần. Động tác chuyển động chậm.
13.		Chuyển động theo hình vòng tròn đứng theo chiều mũi tên hai lần.
14.	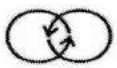	Cả hai chuyển động theo hình vòng tròn đứng theo chiều mũi tên một lần ngược chiều nhau.
15.	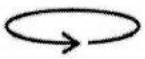	Chuyển động theo hình vòng tròn nằm ngang theo chiều mũi tên một lần.
16.	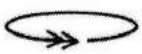	Chuyển động theo hình vòng tròn nằm ngang theo chiều mũi tên hai lần.
17.	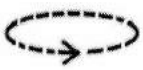	Chuyển động theo hình vòng tròn nằm ngang theo chiều mũi tên một lần. Động tác chuyển động chậm.
18.		Cả hai chuyển động theo hình vòng tròn nằm ngang theo chiều mũi tên một lần ngược chiều nhau.
19.		Chuyển động theo chiều mũi tên một lần. Đường lượn mũi tên chỉ dạng tương ứng của chuyển động.
20.		Bàn tay đang chụm, xòe các ngón tay ra theo chiều mũi tên.
21.		Bàn tay đang xòe, chụm các ngón tay theo chiều mũi tên.

22.		Chuyển động các ngón tay hoặc bàn tay lên, xuống, so le với nhau.
23.		Phần cơ thể có dấu sao có nghĩa là đặt cố định.
24.		Chuyển động vuông góc với ngực/cơ thể người, từ trong ra ngoài.
25.		Chuyển động vuông góc với ngực/cơ thể người, từ ngoài vào trong.
26.		Chuyển động vuông góc với ngực/cơ thể người, từ trong ra ngoài, sau đó từ ngoài vào trong một lần.
27.		Chuyển động vuông góc với ngực/cơ thể người, từ trong ra ngoài, sau đó từ ngoài vào trong hai lần.

II. Bảng kí hiệu chữ cái và các dấu thanh (bảng chữ cái ngón tay)

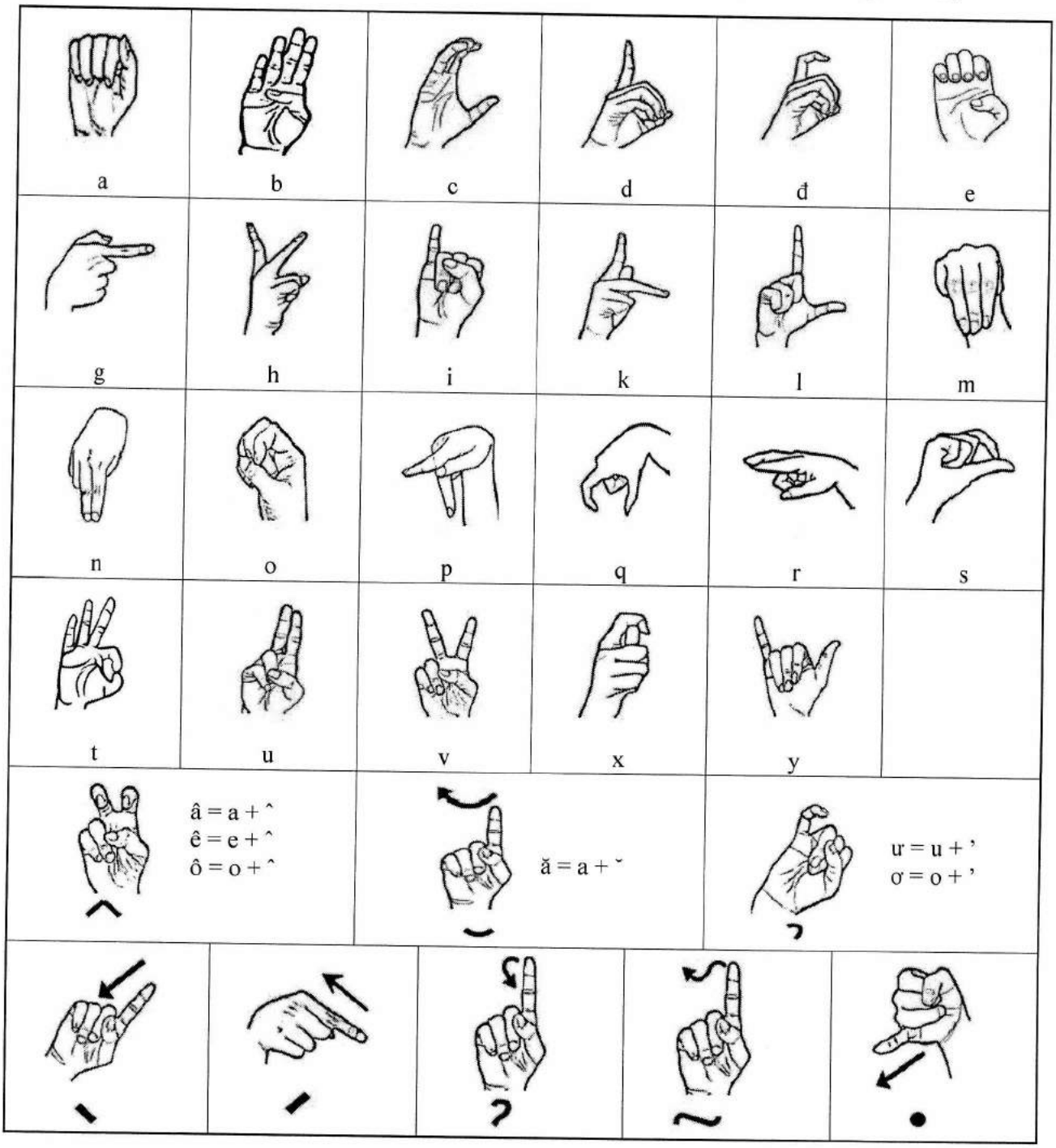

III. Bảng kí hiệu chữ số

Bảng kí hiệu chữ số bao gồm hệ thống kí hiệu các số tự nhiên từ 0, 1, 2..., 9 và một số số tự nhiên khác.

 0 không	 1 một	 2 hai	 3 ba
 4 bốn	 5 năm	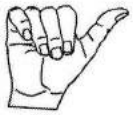 6 sáu	 7 bảy
 8 tám	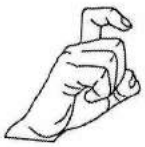 9 chín	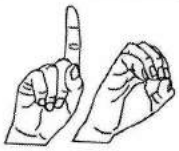 10 mười	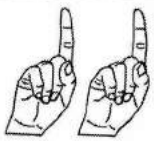 11 mười một
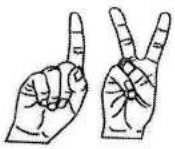 12 mười hai	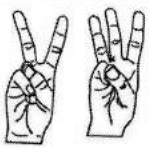 23 hai mươi ba	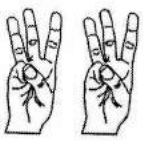 33 ba mươi ba	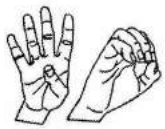 40 bốn mươi
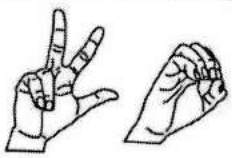 80 tám mươi	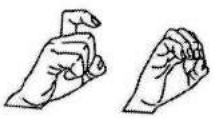 90 chín mươi	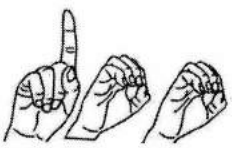 100 một trăm	 1.000 một nghìn
 5.000 năm nghìn	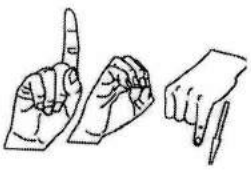 10.000 mười nghìn	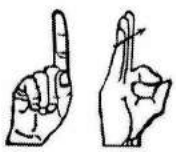 1.000.000 một triệu	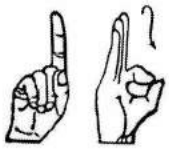 1.000.000.000 một tỉ

IV. Danh mục từ ngữ kí hiệu

Danh mục từ ngữ kí hiệu này bao gồm 408 từ ngữ kí hiệu được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái Tiếng Việt với mục lục kèm theo. Danh mục từ ngữ kí hiệu sẽ tiếp tục được bổ sung và ban hành.

1. Một số lưu ý khi thực hiện kí hiệu

- Nhìn vào hình vẽ và phần mô tả trước khi thực hiện kí hiệu.

- Thực hiện kí hiệu theo đúng thứ tự 1, 2, 3,... (nếu có) như trong hình vẽ và mô tả; thực hiện động tác của nét đứt trước, nét liền sau (nếu có).

- Thực hiện các chuyển động của kí hiệu theo quy ước mũi tên.

- Khi làm kí hiệu cần lưu ý:

+ Vị trí làm kí hiệu: Vị trí làm kí hiệu là vị trí của bàn tay so với cơ thể khi làm kí hiệu. Vị trí làm kí hiệu khác nhau thể hiện những ý nghĩa khác nhau. Khoảng không gian để thể hiện kí hiệu được giới hạn từ đỉnh đầu, khoảng không gian phía trước cơ thể mở rộng đến độ rộng của hai khuỷu tay ở hai phía, lưng và hông.

+ Hình dạng bàn tay: Hình dạng bàn tay là các hình dạng khác nhau của bàn tay khi thực hiện kí hiệu.

+ Sự chuyển động của tay: Sự chuyển động của tay là những cử động của tay khi làm kí hiệu, bao gồm chuyển động đơn (một chuyển động trong một lần làm kí hiệu), và chuyển động kép (nhiều chuyển động trong một lần làm kí hiệu). Nhìn vào mũi tên trong hình vẽ của kí hiệu chúng ta biết được sự chuyển động của tay.

+ Chiều hướng của tay: Chiều hướng của tay khi làm kí hiệu bao gồm chiều hướng của lòng bàn tay và chiều hướng của các ngón tay.

+ Sự diễn tả không bằng tay: Sự diễn tả không bằng tay là những cử chỉ, điệu bộ, nét mặt, cử động của cơ thể kèm theo.

2. Danh mục từ ngữ kí hiệu

TỪ NGỮ	KÍ HIỆU	MÔ TẢ
ảnh hưởng	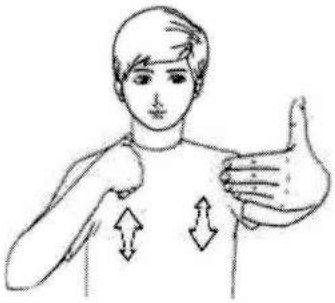	Hai tay khum, khép, ngón cái choãi, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt so le nhau trước ngực. Di chuyển hai tay ra, vào ngược chiều nhau.
ảo thuật	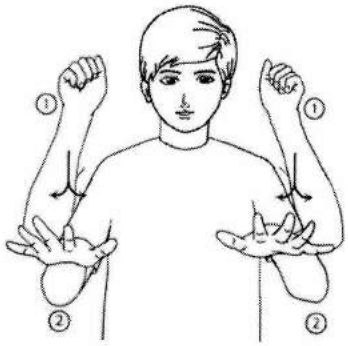	1. Hai tay để hình dạng chữ "a", lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt song song ngang mặt. 2. Di chuyển hai tay xuống dưới, đồng thời các ngón tay xòe ra và hướng ra ngoài, lòng bàn tay hướng xuống dưới.
áo	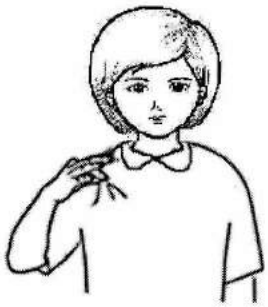	Ngón trỏ và ngón cái tay phải chụm lại, các ngón khác duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón cái và ngón trỏ nắm vào vai áo phải.
áo khoác	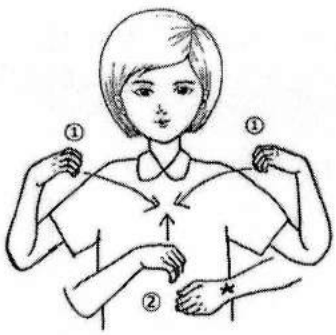	1. Hai tay khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trên hai vai. Di chuyển đồng thời hai tay theo đường vòng cung về trước ngực. 2. Hai tay chụm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt so le trước bụng. Di chuyển tay phải lên trên.

ẩn số

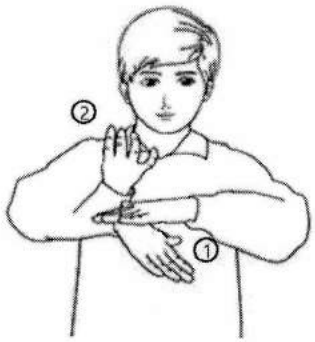

1. Tay trái duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang phải, đặt ngang ngực. Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt dưới bàn tay trái.

2. Tay phải khum, xòe, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Cử động ngón cái lần lượt chạm vào các ngón còn lại.

ba lô

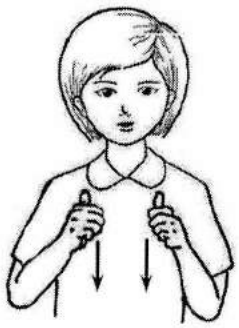

Hai tay nắm, ngón cái choãi, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay xuống dưới.

bác sĩ

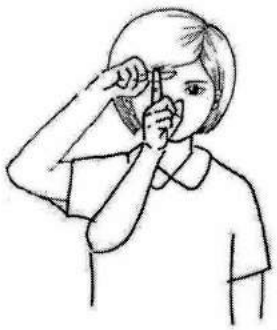

Tay phải để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng sang trái, đặt vào giữa trán. Di chuyển tay phải đặt ngang trán, lòng bàn tay hướng xuống dưới.

bãi đỗ xe ô tô

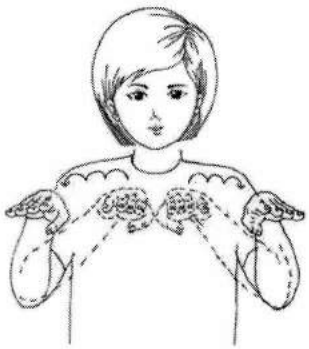

1. Hai tay để hình dạng chữ "b", lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt sát nhau trước ngực.

2. Di chuyển đồng thời hai tay sang hai bên theo đường lượn sóng.

bàn

Hai tay duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt song song ngang bụng. Di chuyển đồng thời hai tay sang hai bên.

bàn tay

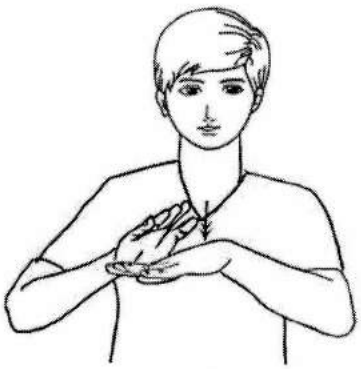

Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng chếch sang phải, đặt trước ngực.

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng chếch sang trái, đặt trên mu bàn tay trái. Di chuyển tay phải xuống mu bàn tay trái (2 lần).

bản đồ Việt Nam

Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước bụng.

Tay phải để hình dạng chữ "v", lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt lên lòng bàn tay trái. Di chuyển tay phải theo hình chữ S.

bạn

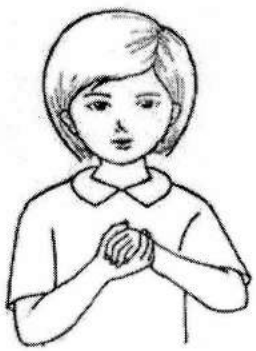

Hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, tay trái đặt trên tay phải, để trước ngực.

bạn thân

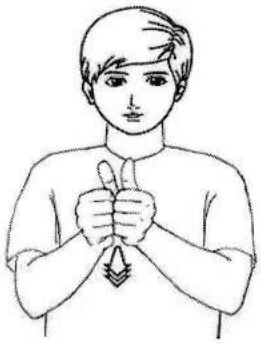

Hai tay nắm, ngón cái choãi, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt sát nhau trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay từ trong ra ngoài (3 lần).

bảo vệ
(danh từ)

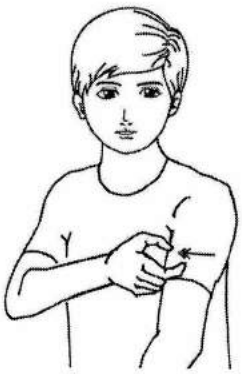

Tay phải nắm, ngón trỏ và ngón cái khum lại, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt lên bắp tay trái. Di chuyển tay phải sang phải (2 lần).

Bắc Cực

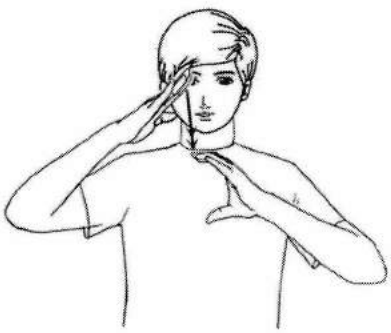

Tay trái để hình dạng chữ "c", lòng bàn tay hướng sang phải, đặt trước ngực.

Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang trái, đặt ngang mặt. Di chuyển tay phải xuống dưới, chạm vào các ngón tay trái (2 lần).

bắn
(súng nhỏ)

Tay phải nắm, ngón trỏ và ngón giữa duỗi, hướng ra ngoài, ngón cái duỗi hướng lên trên, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước ngực, gập cổ tay từ dưới lên trên.

băng bó

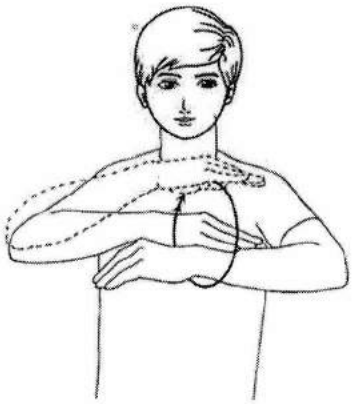

Hai tay khum, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng ngược nhau, đặt so le nhau trước ngực. Di chuyển tay phải xung quanh tay trái theo hình vòng tròn (2 lần) rồi đặt lên tay trái.

bằng nhau

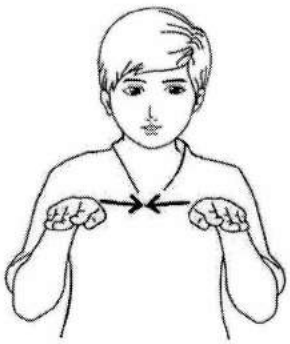

Hai tay duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt song song trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay vào sát nhau.

bẩn

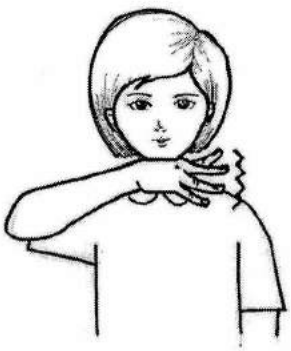

Tay phải duỗi, xòe, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang trái, để dưới cằm, cử động lần lượt các ngón tay, mặt nhăn lại.

bầu trời

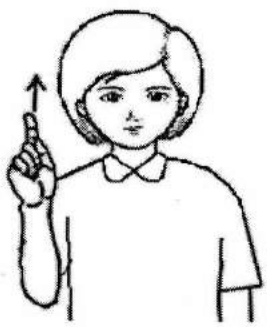

Tay phải nắm, ngón trỏ duỗi hướng lên trên, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt ngang mặt bên phải. Di chuyển tay lên trên và đưa mắt nhìn lên trên.

bẻ cành

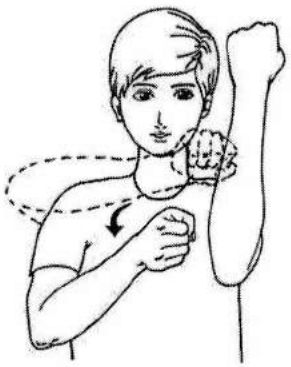

Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt ngang mặt.

Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt sát cánh tay trái. Xoay cổ tay phải và di chuyển sang phải, lòng bàn tay hướng sang trái.

bến xe

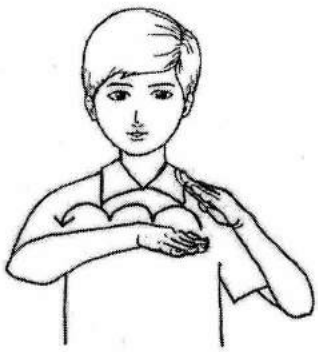

Tay trái duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay chếch sang phải, đặt trước ngực.

Tay phải duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay chếch ra ngoài, đặt ngang ngực. Di chuyển tay phải sang phải ở 3 vị trí khác nhau.

bệnh

Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước bụng.

Tay phải để hình dạng chữ "n", lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng ra ngoài, đặt trên cổ tay trái (2 lần).

bệnh viện

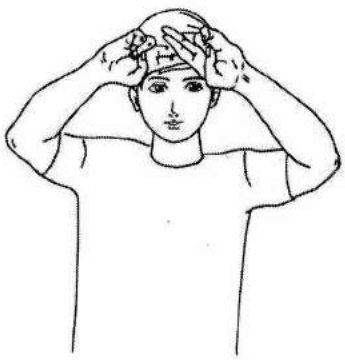

Hai tay để hình dạng chữ "u", lòng bàn tay hướng ra ngoài, ngón giữa và ngón trỏ hai tay đặt chéo nhau sát trán.

bình hoa

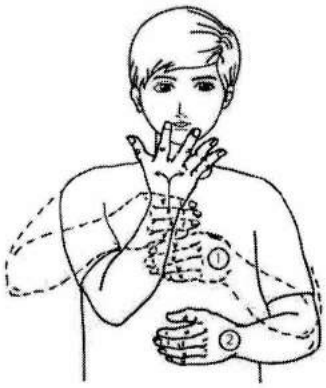

1. Hai tay để hình dạng chữ "c", lòng bàn tay hướng vào nhau, tay phải để lên trên tay trái, đặt trước ngực.

2. Tay trái giữ nguyên, tay phải chụm, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải lên trên đồng thời các ngón tay xòe ra.

bó đũa

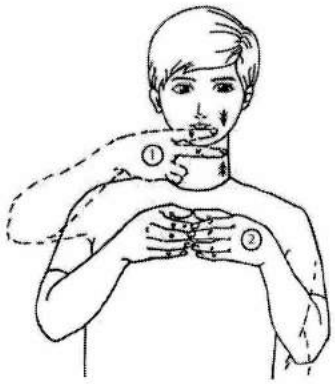

1. Tay phải để hình dạng chữ "v", lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng sang trái. Cử động ngón trỏ và ngón giữa chạm nhau (2 lần).

2. Hai tay để hình dạng chữ "c", lòng bàn tay hướng vào nhau, các ngón tay chạm vào nhau, đặt trước ngực.

bó hoa

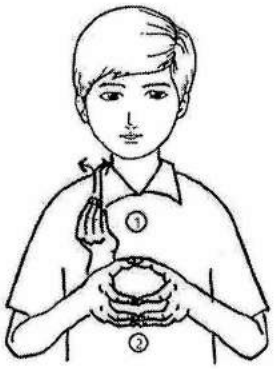

1. Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải lên trên, đồng thời các ngón tay xòe ra.

2. Hai tay để hình dạng chữ "c", lòng bàn tay hướng vào nhau, các ngón tay chạm vào nhau, đặt trước ngực.

bố

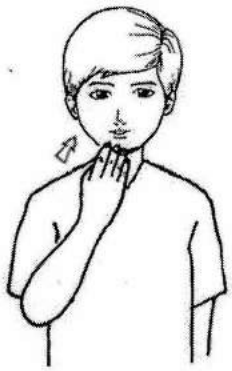

Tay phải để hình dạng chữ "b", lòng bàn tay hướng vào trong, đặt đầu các ngón tay chạm cằm.

bớt
(động từ)

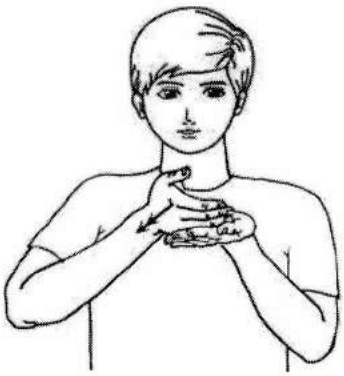

Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay chếch sang phải, đặt trước ngực.

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng sang trái, đặt chéo trên bàn tay trái. Di chuyển tay phải ra ngoài (2 lần).

buổi chiều

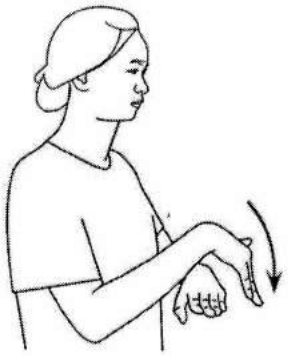

Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang phải, đặt ngang ngực.

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay chếch xuống dưới, đặt trên tay trái. Di chuyển tay phải xuống dưới.

buổi sáng

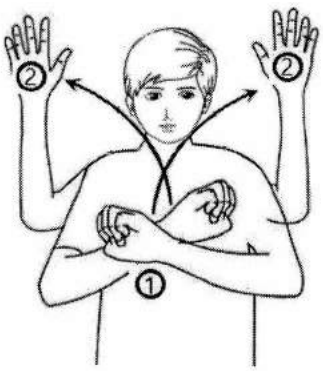

1. Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt chéo nhau trước ngực.

2. Di chuyển hai tay chéo lên trên, đồng thời mở xòe hai bàn tay.

buồn

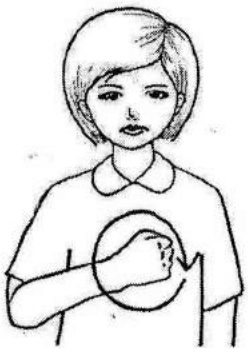

Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt sát ngực. Di chuyển tay theo hình vòng tròn thuận chiều kim đồng hồ, nét mặt buồn.

bút

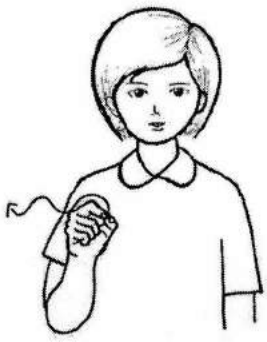

Ngón cái và ngón trỏ tay phải chạm vào nhau, các ngón khác nắm lại, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực. Di chuyển tay sang phải theo đường lượn sóng.

bút mực

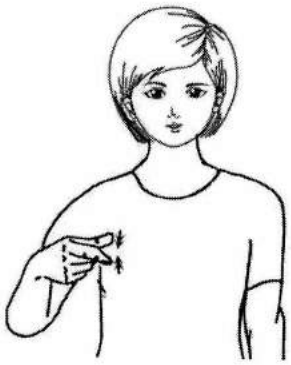

Ngón cái và ngón trỏ tay phải duỗi, các ngón khác nắm lại, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước ngực. Di chuyển ngón trỏ và ngón cái chạm vào nhau (2 lần).

bừa bộn

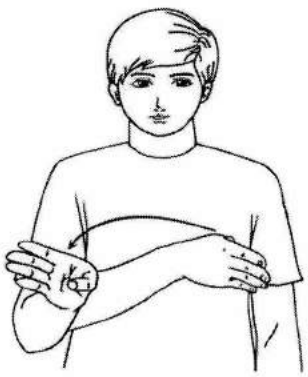

Tay phải để hình dạng chữ "b", lòng bàn tay hướng chếch sang trái, các ngón tay chếch ra ngoài, đặt trước ngực trái. Di chuyển tay sang phải, lòng bàn tay hướng ra ngoài, các ngón tay hướng sang phải, mặt nhăn lại.

bức tranh

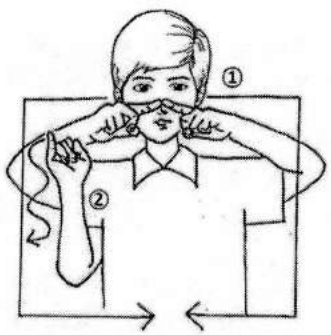

1. Hai tay để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng xuống dưới, đầu hai ngón trỏ chạm vào nhau, đặt trước mặt. Di chuyển đồng thời hai tay tạo thành hình chữ nhật.

2. Tay phải để hình dạng chữ "i", lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước vai phải. Di chuyển tay xuống dưới theo đường lượn sóng.

Tay trái để hình dạng chữ "b", lòng bàn tay hướng sang phải, ngón tay hướng lên trên, đặt

chiến tranh

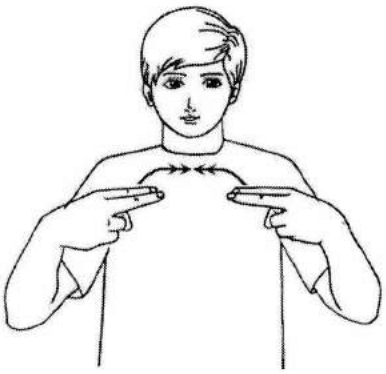

Hai tay để hình dạng chữ "n", lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng vào nhau, đặt trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay vào sát nhau (2 lần).

chiều dài

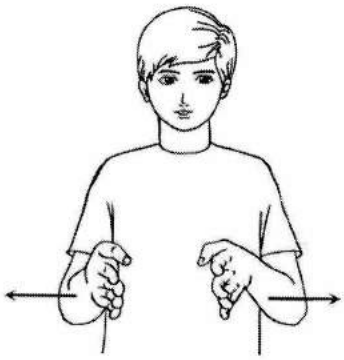

Hai tay duỗi, khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt song song trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay sang hai bên.

chim chào mào

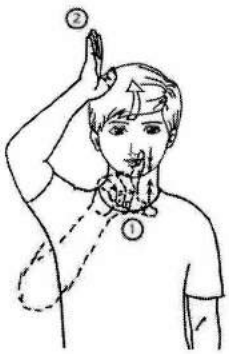

1. Tay phải để hình dạng chữ "q", lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước miệng. Ngón cái và ngón trỏ tay phải chạm vào nhau (2 lần).

2. Tay phải duỗi xòe, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt lên trán. Di chuyển tay lên phía trên đỉnh đầu.

chim đại bàng

1. Tay phải để hình dạng chữ "q", lòng bàn tay chếch sang trái, đặt sát miệng. Di chuyển tay theo đường vòng cung ra ngoài, đồng thời xoay cổ tay, ngón trỏ và ngón cái chạm vào nhau, lòng bàn tay hướng vào trong.

2. Hai tay duỗi, khép, lòng bàn tay hướng sang hai bên, các ngón tay hướng lên trên, đặt song song hai bên ngang mặt. Gập đồng thời hai cổ tay (2 lần).

chim sẻ

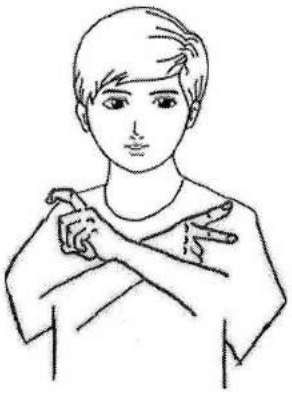

Tay trái để hình dạng chữ "đ", lòng bàn tay hướng sang phải.

Tay phải đặt hình dạng chữ "v", lòng bàn tay hướng sang trái, ngón tay hướng ra ngoài, đặt hai tay chéo nhau trước ngực.

chủ đề

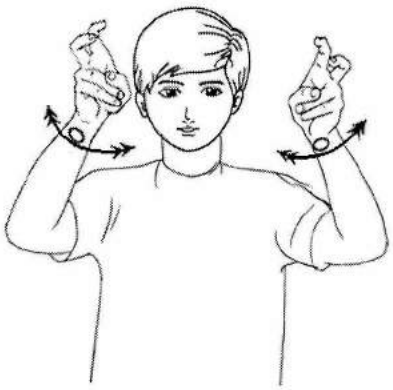

Hai tay nắm, ngón trỏ và ngón giữa khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song hai bên đầu. Xoay đồng thời hai cổ tay (2 lần).

chú hề

1. Tay phải khum, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước mũi.

2. Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt so le trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay lên, xuống ngược chiều nhau (2 lần).

chùm nho

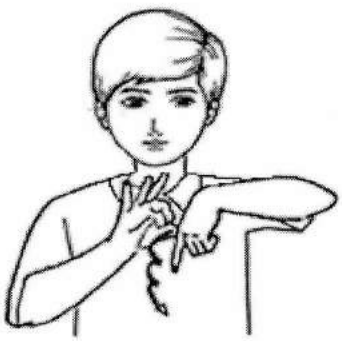

Tay trái để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng vào trong, ngón trỏ hướng xuống dưới, đặt trước ngực.

Tay phải duỗi, ngón trỏ và ngón cái tay phải chụm, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt vào ngón trỏ tay trái. Di chuyển tay phải xuống phía dưới theo đường dích dắc.

chung cư

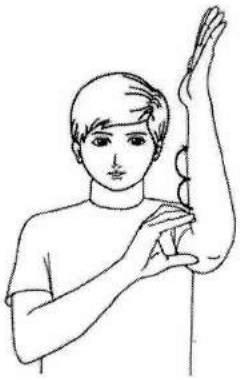

Tay trái duỗi, khép, lòng bàn tay hướng sang phải, các ngón tay hướng lên trên, đặt trước mặt bên trái.

Tay phải để hình dạng chữ "c", lòng bàn tay hướng sang trái, đặt sát khuỷu tay trái. Di chuyển tay phải lên trên ở hai vị trí khác nhau.

chuyển về

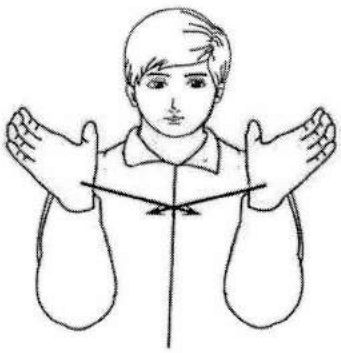

Hai tay để hình dạng chữ "c", lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt song song trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay chéo nhau.

có ích

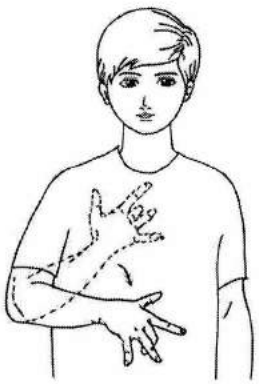

Tay phải duỗi, xòe, ngón giữa gập, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt sát ngực. Di chuyển tay xuống dưới (2 lần).

con (đại từ xưng hô)

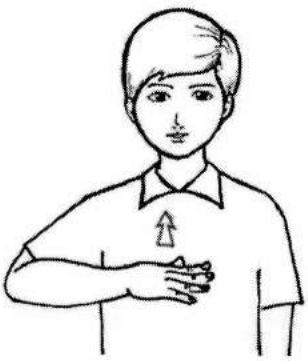

Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang trái, đặt ngang ngực. Di chuyển tay vào trong sát ngực.

con bê

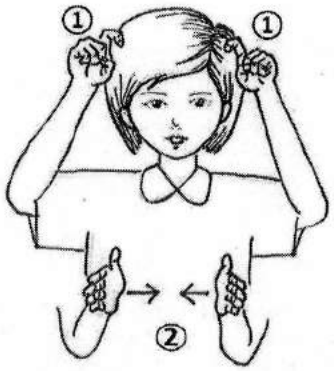

1. Hai tay để hình dạng chữ "đ", lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt hai tay song song hai bên đầu.

2. Hai tay duỗi, khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, ngón tay hướng ra ngoài, đặt song song trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay vào gần nhau.

con bò

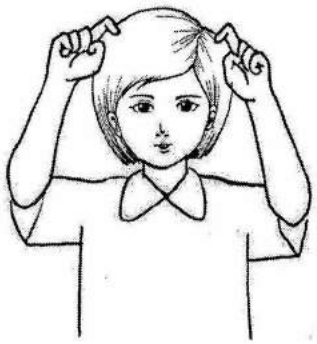

Hai tay để hình dạng chữ "đ", lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt song song hai bên đầu.

con chim

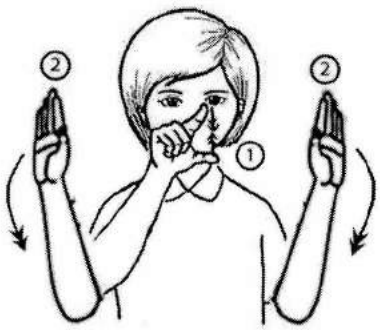

1. Tay phải để hình dạng chữ "q", lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước miệng. Di chuyển ngón cái và ngón trỏ chạm vào nhau (2 lần).

2. Hai tay duỗi, khép, lòng bàn tay hướng ra ngoài, các ngón tay hướng lên trên, đặt song song hai bên mặt. Gập đồng thời hai cổ tay (2 lần).

con chó

Hai tay duỗi, khép, lòng bàn tay hướng ra ngoài, các ngón tay hướng lên trên, đặt song song sát đầu. Gập đồng thời hai cổ tay (2 lần).

con cua đồng

Hai tay khum, xòe, lòng bàn tay hướng xuống dưới, hai ngón cái đặt chéo nhau trước ngực. Di chuyển hai tay lên phía trước, đồng thời cử động các ngón tay.

con gà

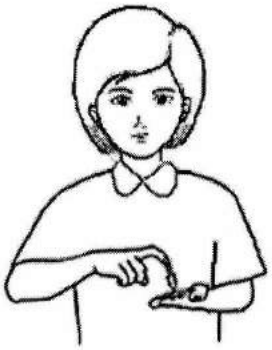

Tay trái duỗi, khép, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt ngang ngực.

Tay phải để hình dạng chữ "đ", lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt đầu ngón trỏ vào lòng bàn tay trái. Di chuyển tay phải xuống lòng bàn tay trái (2 lần).

con gái

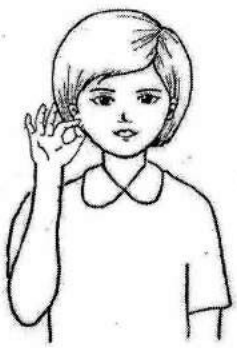

Các ngón tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ tay phải khum, nắm vào tai phải.

con gấu

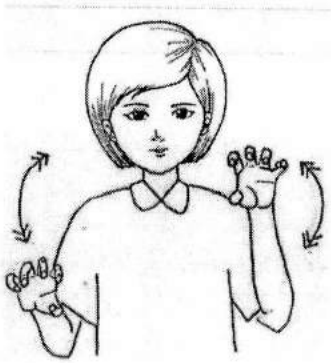

Hai tay khum, xòe, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt so le trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay lên, xuống theo đường vòng cung ngược chiều nhau (2 lần).

con hươu

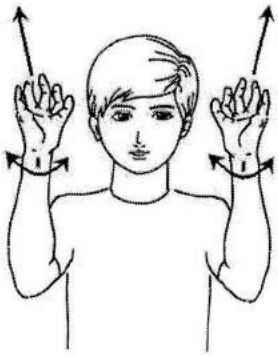

Hai tay duỗi, xòe, ngón cái gập lại, lòng bàn tay hướng ra ngoài, các ngón tay hướng lên trên đặt song song ngang mặt. Di chuyển hai tay lên trên đồng thời xoay hai cổ tay.

con khỉ

Tay trái khum, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt sát đầu bên trái.

Tay phải khum, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt sát sườn phải. Cử động đồng thời các ngón của hai bàn tay, mặt nhăn lại.

con mèo

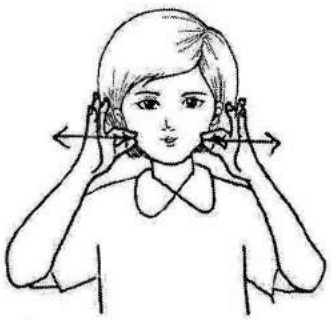

Ngón trỏ và ngón cái hai tay chụm vào nhau, các ngón khác duỗi, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song sát miệng. Di chuyển đồng thời hai tay sang hai bên.

con nai

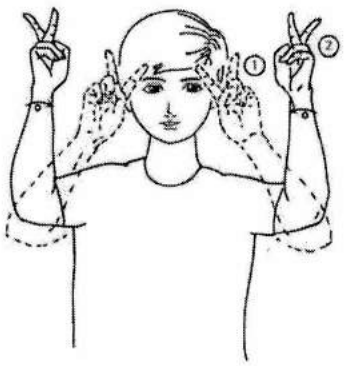

1. Hai tay để hình dạng chữ "v", lòng bàn tay hướng ra ngoài, ngón tay hướng lên trên, đặt song song hai bên đầu.

2. Di chuyển hai tay lên trên đồng thời xoay cổ tay, lòng bàn tay hướng vào nhau.

con ốc

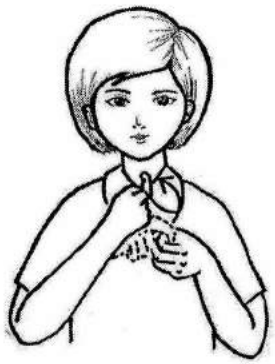

Tay trái để hình dạng chữ "o", lòng bàn tay hướng sang phải, đặt trước ngực.

Tay phải để hình dạng chữ "đ", lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt sát tay trái. Xoay cổ tay, lòng bàn tay hướng lên trên.

con rối cạn

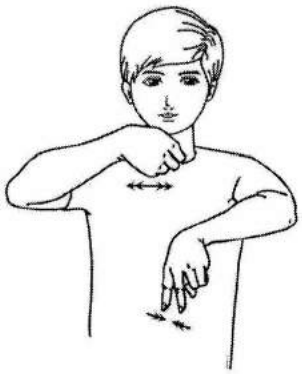

Tay trái để hình dạng chữ "v", lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng xuống dưới đặt trước ngực. Cử động ngón trỏ và ngón giữa chạm vào nhau.

Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước miệng. Di chuyển tay sang hai bên (2 lần).

con rùa

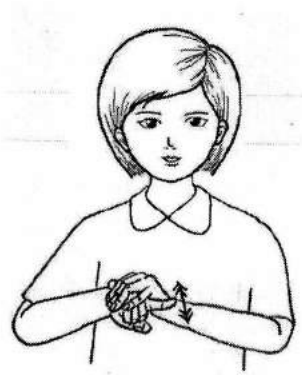

Tay phải để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực.

Tay trái khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt lên mu bàn tay phải. Cử động ngón trỏ tay phải sang trái, sang phải (2 lần).

con sâu

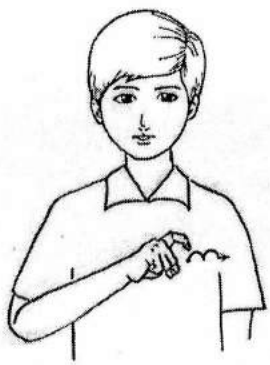

Tay phải để hình dạng chữ "đ", lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt ngang ngực. Gập, duỗi ngón trỏ (2 lần).

con sói

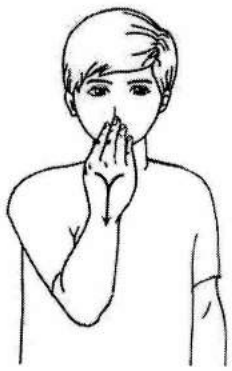

Tay phải khum, khép, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay để sát mũi. Di chuyển tay ra ngoài, đồng thời các ngón tay chụm lại.

con thỏ

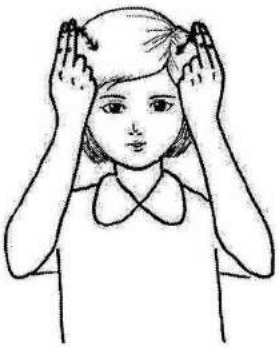

Hai tay để hình dạng chữ "u", lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng lên trên, đặt song song hai bên đầu. Gập các ngón tay (2 lần).

con vịt

Ngón út và áp út tay phải nắm, các ngón khác duỗi, lòng bàn tay hướng ra ngoài, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước miệng. Cử động các ngón tay chụm vào, xòe ra (2 lần).

cô bé

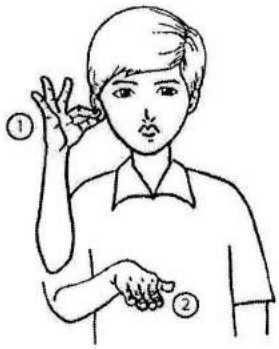

1. Các ngón tay phải xòe, ngón cái và ngón trỏ khum, chạm vào tai phải, lòng bàn tay hướng sang trái.

2. Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực.

công chúa

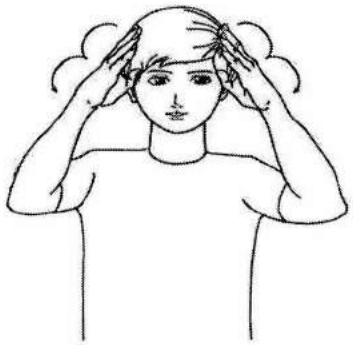

Hai tay để hình dạng chữ "b", lòng bàn tay hướng vào nhau, các ngón tay chếch lên trên, đặt sát hai bên đầu. Di chuyển hai tay xuống dưới theo đường vòng cung ở hai điểm.

công nhân

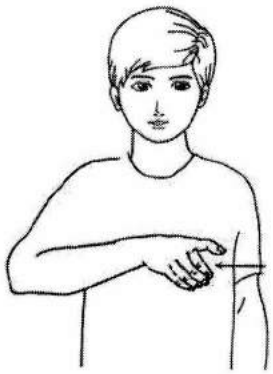

Tay phải để hình dạng chữ "c", lòng bàn tay hướng vào trong, đặt sát ngực trái. Di chuyển ngang sang phải.

cổng

Hai tay duỗi xòe, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng vào nhau để trước ngực. Gập cổ tay vào trong (2 lần).

cột

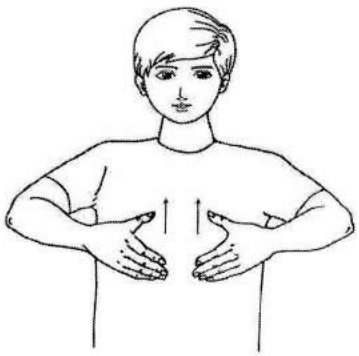

Hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song trước bụng. Di chuyển đồng thời hai tay lên trên.

cột cờ

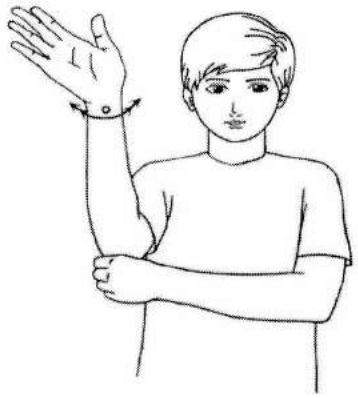

Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay chếch lên trên, đặt ngang ngực.

Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt khuỷu tay phải lên bàn tay trái. Lắc cổ tay sang hai bên (2 lần).

cơm

Tay phải xòe, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu các ngón tay đặt sát miệng. Cử động lần lượt các ngón tay.

củ cà rốt

Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước miệng bên phải. Di chuyển tay sang trái (2 lần).

cụ già

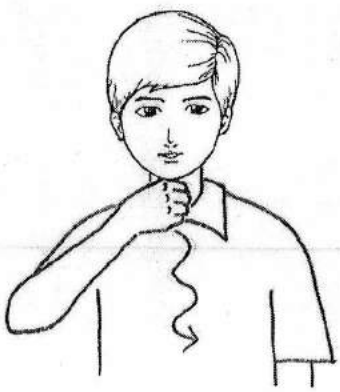

Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt dưới cằm. Di chuyển tay xuống dưới theo đường dích dắc.

cục tẩy

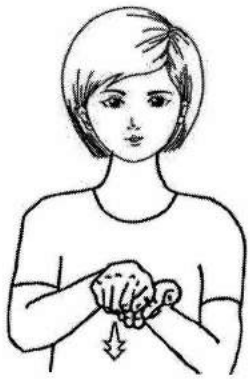

Tay trái duỗi, khép, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực.

Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt lên trên lòng bàn tay trái. Di chuyển về phía trước (2 lần).

cuống lá

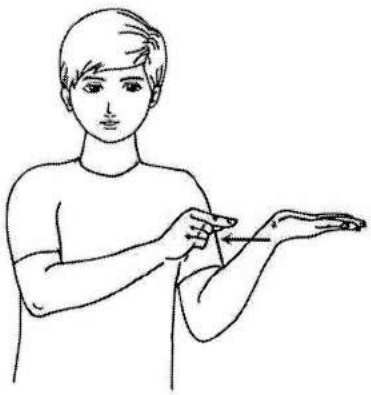

Tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng lên trên, ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực trái.

Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ chạm vào nhau, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt vào cổ tay trái. Di chuyển tay phải vào trong.

cưa

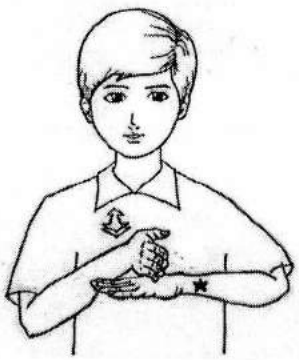

Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt ngang ngực.

Tay phải khép duỗi, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt vuông góc trên mu bàn tay trái. Di chuyển tay phải ra ngoài, vào trong (2 lần).

cứu

Tay trái nắm lòng bàn tay hướng vào trong, đặt sát vai trái.

Tay phải duỗi, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt ngang ngực dưới khuỷu tay trái. Di chuyển tay phải lên trên, đồng thời các ngón tay nắm lại, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt song song với tay trái.

dầy

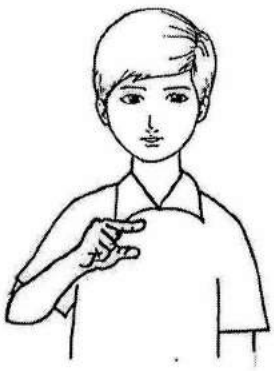

Tay phải để hình dạng chữ "q", lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước ngực.

dệt

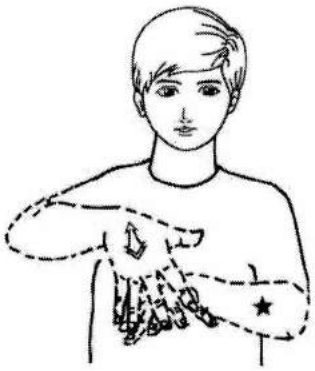

Hai tay xòe, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay phải đan vào các ngón tay trái. Di chuyển tay phải đan vào các ngón tay trái (2 lần).

dịu dàng

Tay phải để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng sang trái, ngón tay hướng lên trên, đặt ngang ngực. Di chuyển tay từ trái sang phải theo đường lượn sóng, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực phải.

diều

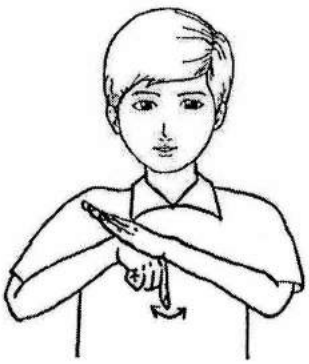

Tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực.

Tay phải để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt dưới tay trái. Di chuyển ngón tay trỏ tay phải sang hai bên.

dọn dẹp

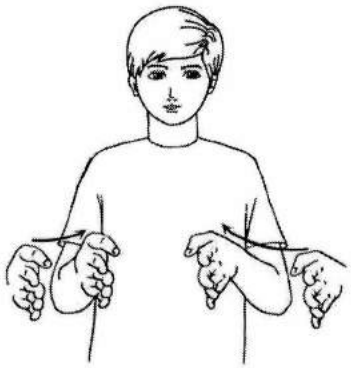

Hai tay để hình dạng chữ "b", lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song hai bên người. Di chuyển hai tay vào trong đồng thời lắc hai cổ tay.

dòng kẻ

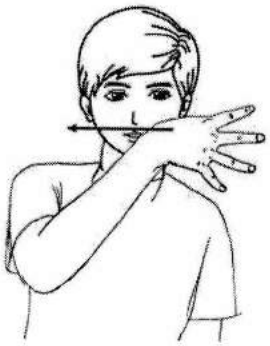

Các ngón tay phải xòe, ngón cái gập, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước mặt. Di chuyển tay sang phải.

đá bóng

Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực.

Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt dưới tay trái. Di chuyển tay phải lên sát tay trái (2 lần).

đám cưới

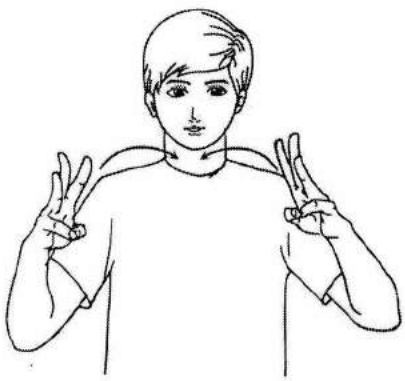

Hai tay để hình dạng số "3", lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song trước ngực. Di chuyển hai tay vào trong, các đầu ngón tay chạm nhau.

đàn ghi ta

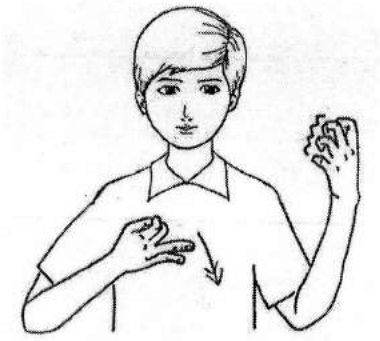

Tay trái khum, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước vai trái. Cử động lần lượt các ngón tay.

Tay phải chụm, ngón út và ngón áp út duỗi, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực. Xoay cổ tay phải ra ngoài (2 lần).

đánh dấu

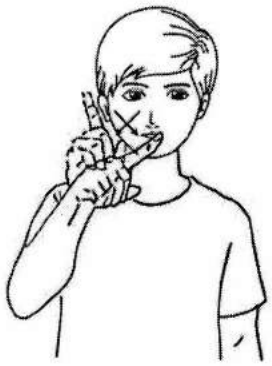

Tay phải để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước mặt. Di chuyển tay theo hình dấu x.

đánh trống (nghi thức đội)

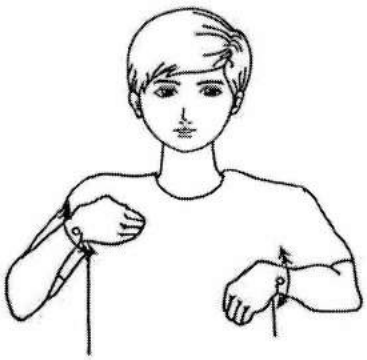

Hai tay để hình dạng chữ "a", lòng bàn tay hướng vào trong đặt so le trước ngực. Di chuyển hai tay lên xuống ngược chiều nhau (2 lần).

đau bụng

Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước bụng. Di chuyển tay vào sát bụng (2 lần), mặt hơi nhăn.

đầy

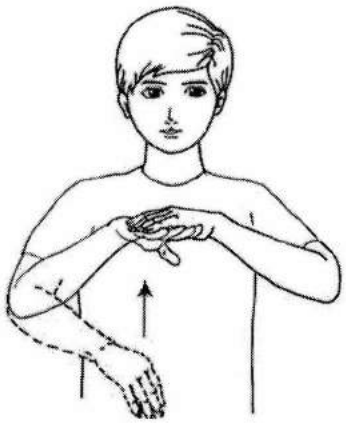

Hai bàn tay duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới. Tay trái đặt ngang ngực, tay phải đặt ngang bụng. Di chuyển tay phải lên trên, chạm vào lòng bàn tay trái.

đèn pin

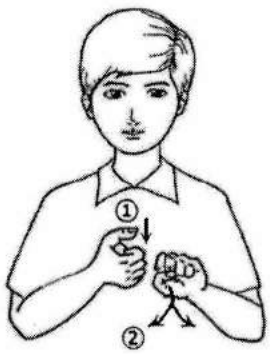

1. Các ngón tay phải nắm, ngón cái choãi ra, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước ngực. Gập ngón cái.

2. Tay trái để hình dạng chữ "o", lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực. Di chuyển tay ra phía trước, đồng thời các ngón tay xòe ra.

đeo kính

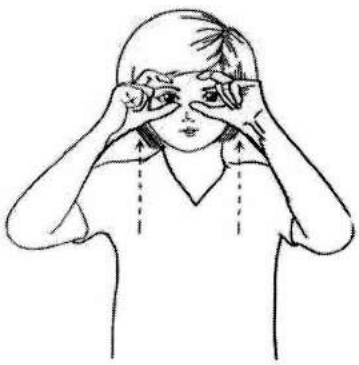

Hai tay nắm, ngón cái và ngón trỏ khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay lên mắt, lòng bàn tay hướng ra ngoài.

để
(động từ)

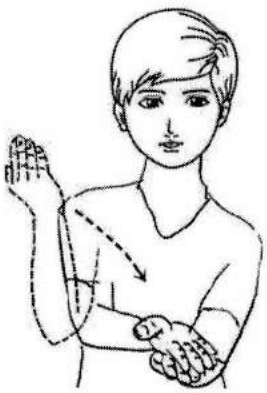

Tay trái duỗi, khép, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực trái.

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng lên trên, đặt trước vai phải. Di chuyển tay phải đặt lên lòng bàn tay trái, lòng bàn tay hướng lên trên.

đi bộ

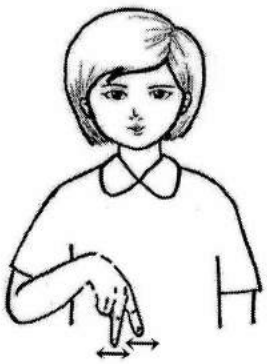

Tay phải để hình dạng chữ "v", lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực. Di chuyển tay ra phía trước, đồng thời cử động lần lượt 2 ngón tay (2 lần).

đi vệ sinh

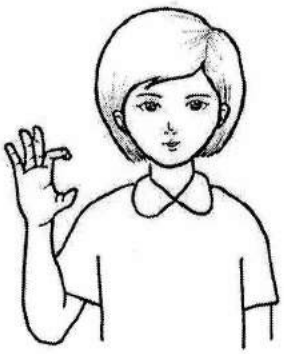

Ngón trỏ và ngón cái tay phải khum, các ngón còn lại duỗi, lòng bàn tay hướng sang trái, để trước ngực.

điểm
(điểm số)

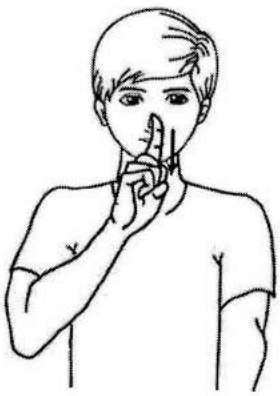

Tay phải để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt sát miệng. Di chuyển tay xuống dưới.

điện thoại

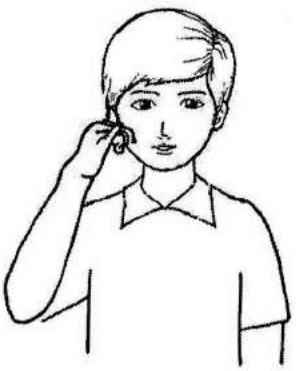

Tay phải để hình dạng chữ "y", lòng bàn tay hướng sang trái, ngón cái để sát tai, ngón út để trước miệng bên phải.

đoạn văn

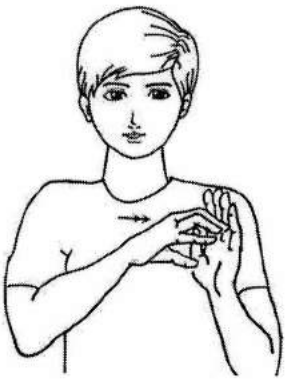

Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng sang phải, các ngón tay hướng lên trên, đặt tay trước ngực.

Tay phải khum, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải chạm vào lòng bàn tay trái (2 lần).

đón

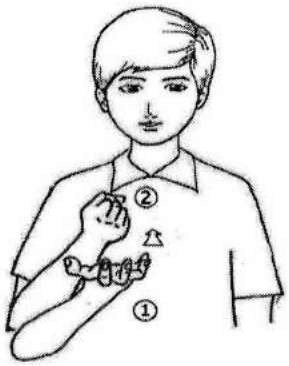

1. Tay phải khum xòe, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực.

2. Di chuyển tay vào sát ngực, đồng thời các ngón tay nắm lại.

đồng bào

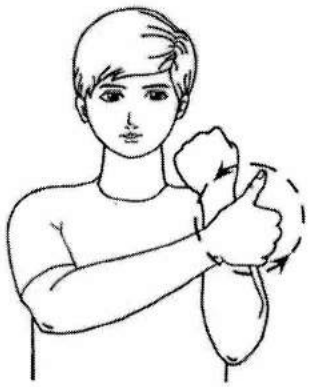

Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước vai trái.

Tay phải nắm, ngón cái duỗi, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt ngoài tay trái. Di chuyển tay phải ở nhiều vị trí theo đường tròn ngược chiều kim đồng hồ.

đồng bằng

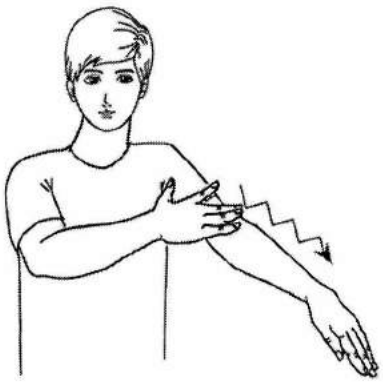

Tay trái duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực.

Tay phải duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trên cánh tay trái. Di chuyển tay phải xuống cổ tay trái đồng thời cử động các ngón tay.

đồng hồ đeo tay

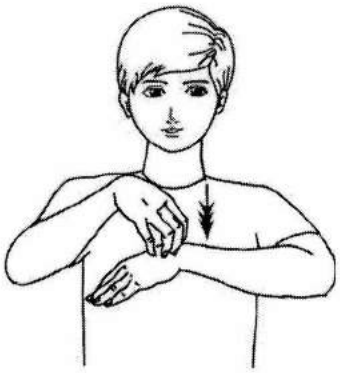

Tay trái duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt ngang ngực.

Tay phải khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt phía trên cổ tay trái. Di chuyển tay phải chạm vào cổ tay trái (3 lần).

đồng ý

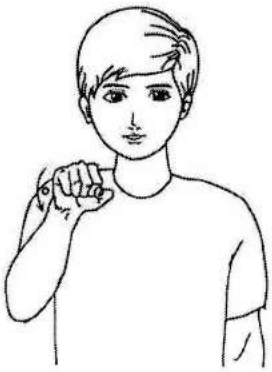

Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực. Gập cổ tay, lòng bàn tay hướng xuống dưới đồng thời gật đầu.

đũa

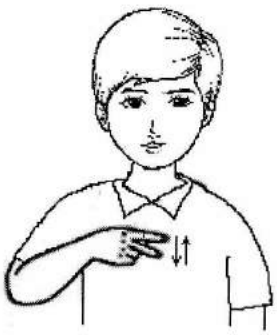

Tay phải để hình dạng chữ "v", lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng sang trái, đặt trước ngực. Di chuyển ngón trỏ và ngón giữa chạm nhau (2 lần).

đứng

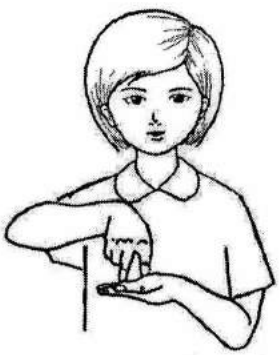

Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng sang trái, đặt trước ngực.

Tay phải để hình dạng chữ "v", lòng bàn tay hướng vào trong, đầu hai ngón tay đặt lên lòng bàn tay trái.

đường thẳng

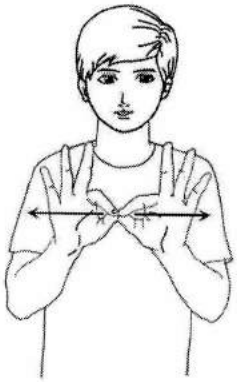

Hai tay xòe, lòng bàn tay hướng ra ngoài, ngón trỏ và ngón cái hai tay chạm vào nhau, đặt sát nhau trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay sang hai bên.

đường tròn

Hai tay để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón trỏ hai tay chạm vào nhau, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải theo hình vòng tròn ngược chiều kim đồng hồ.

đường vuông góc

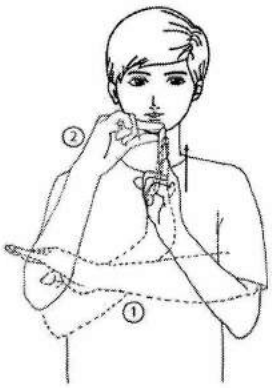

1. Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt ngang ngực. Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt lên cổ tay trái. Di chuyển tay phải lên trên.

2. Tay trái để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải để hình dạng chữ "q", lòng bàn tay hướng sang trái, đặt chạm vào ngón trỏ tay trái.

gà mái

1. Tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Tay phải để hình dạng chữ "đ", lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón trỏ chạm vào lòng bàn tay trái (2 lần).

2. Tay phải duỗi, lòng bàn tay hướng sang trái, các ngón tay hướng lên trên, đặt sát má phải.

gà rừng

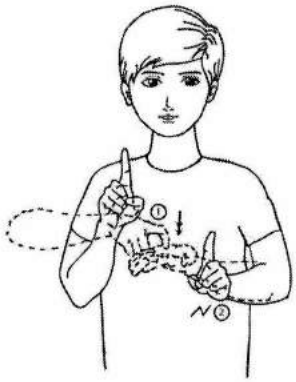

1. Tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Tay phải để hình dạng chữ "đ", lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón trỏ chạm vào lòng bàn tay trái (2 lần).

2. Hai tay để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt so le trước ngực. Chuyển động đồng thời hai tay lên, xuống ngược chiều nhau (2 lần).

gà trống

1. Tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Tay phải để hình dạng chữ "đ", lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón trỏ chạm vào lòng bàn tay trái (2 lần).

2. Tay phải duỗi, lòng bàn tay hướng sang trái, các ngón tay hướng lên trên, đặt trước trán. Di chuyển tay lên đỉnh đầu.

gáy
(động từ)

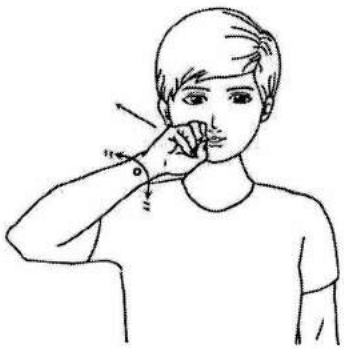

Tay phải để hình dạng chữ "o", lòng bàn tay hướng xuống dưới, để sát miệng phải. Lắc cổ tay sang hai bên nhiều lần đồng thời chuyển động tay phải ra ngoài, chếch lên phía trên, miệng để hình dạng chữ "o".

găng tay

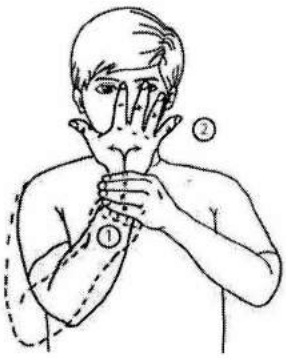

1. Tay trái chụm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực.

2. Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trong lòng bàn tay trái. Di chuyển tay lên trên, đồng thời mở xòe các ngón tay.

gặt

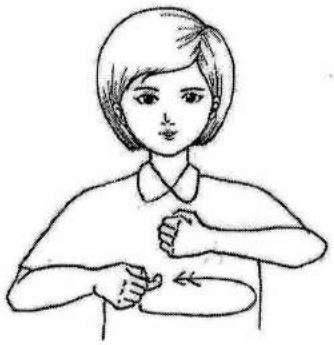

Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng sang trái, đặt ngang ngực.

Tay phải để hình dạng chữ "đ", lòng bàn tay hướng vào trong, đặt dưới tay trái. Di chuyển tay theo đường tròn ngược chiều kim đồng hồ (2 lần).

gần

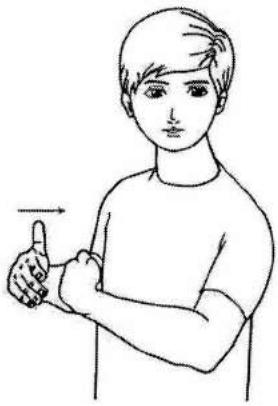

Hai tay duỗi, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng ngược nhau, đặt song song trước ngực. Di chuyển tay phải vào gần tay trái.

già

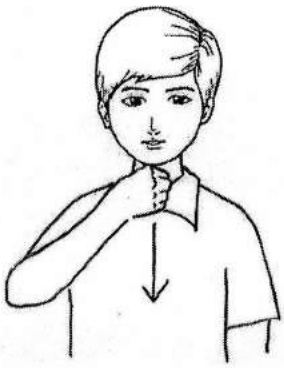

Tay phải để hình dạng chữ "o", lòng bàn tay hướng vào trong, đặt dưới cằm. Di chuyển tay xuống dưới. Khẩu hình miệng thể hiện từ "già".

giá trị

Hai tay để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay ngược chiều nhau, hai ngón trỏ đặt vuông góc trước ngực. Di chuyển tay phải sang phải.

giá trị tuyệt đối

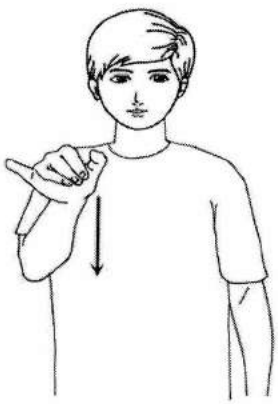

Tay phải để hình dạng chữ "y", lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực phải. Di chuyển tay xuống dưới.

giao hoán

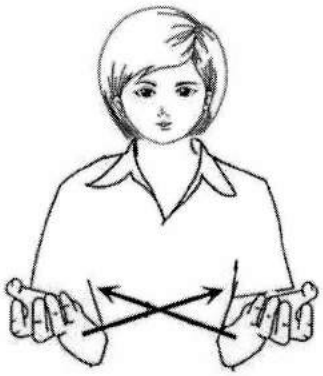

Hai tay khum, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt song song trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay chéo nhau.

giấy nháp

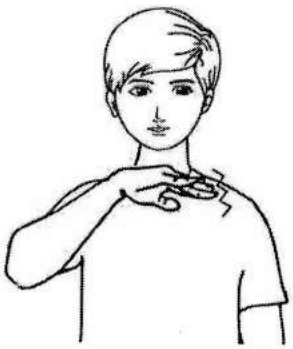

Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng sang trái, đặt dưới cằm. Cử động đồng thời các ngón tay.

giết

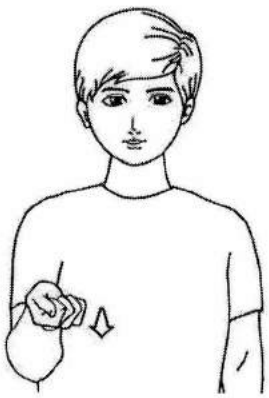

Tay phải để hình dạng chữ "a", lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Di chuyển tay ra phía ngoài đồng thời mặt nhăn lại (động tác nhanh).

giống nhau

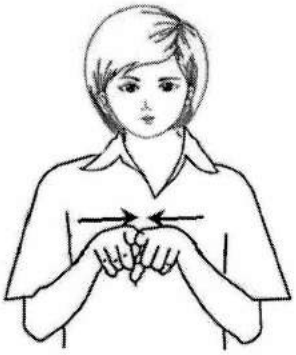

Hai tay để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng ra ngoài, đặt song song trước ngực. Di chuyển hai tay vào sát nhau.

giờ

Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực.

Tay phải để hình dạng chữ "đ", lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón trỏ chạm vào cổ tay trái.

giới hạn

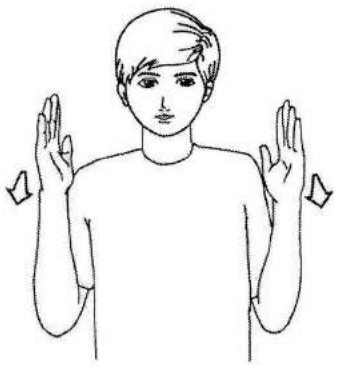

Hai tay duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, các ngón tay hướng lên trên, đặt song song hai bên vai. Di chuyển đồng thời hai tay ra ngoài.

góc học tập

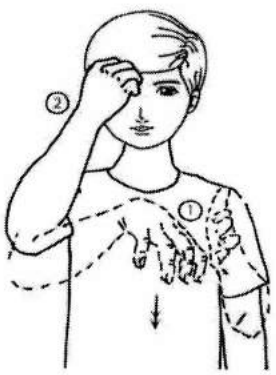

1. Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng sang phải, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực trái. Tay phải khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt gần lòng bàn tay trái. Di chuyển tay phải xuống dưới (2 lần).

2. Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt lên trán.

góc nhọn

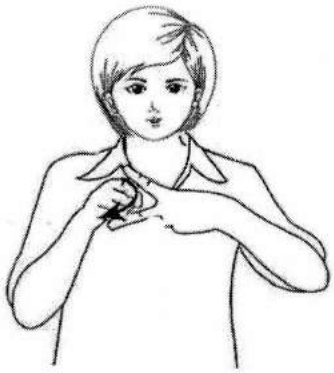

Tay trái để hình dạng chữ "v", lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng sang phải, đặt ngang ngực.

Tay phải để hình dạng chữ "d", đặt giữa ngón trỏ và ngón giữa tay trái. Di chuyển tay phải theo đường vòng cung giữa hai ngón tay phải.

gọi

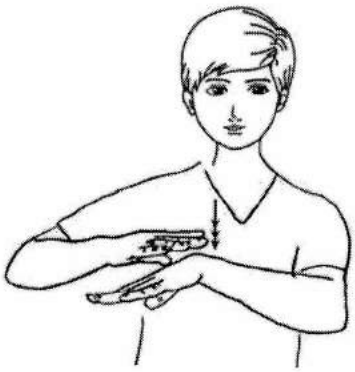

Tay trái duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang phải, đặt ngang ngực.

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang trái, đặt phía trên mu bàn tay trái. Di chuyển tay phải chạm vào tay trái (3 lần).

gỗ

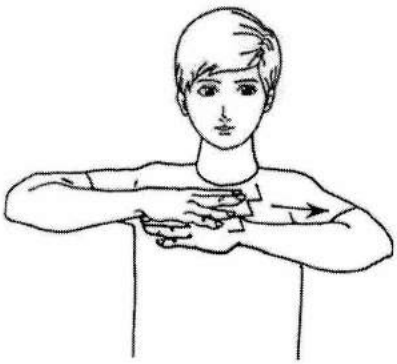

Hai tay duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, bàn tay phải để phía trên tay trái, các ngón tay hướng ngược nhau, đặt ngang ngực. Di chuyển tay phải hết cánh tay trái đồng thời cử động các ngón tay.

hai chiều

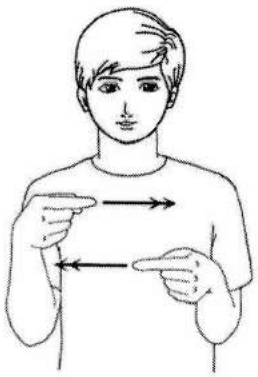

Hai tay để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng vào nhau, đặt so le nhau trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay ngược chiều nhau (2 lần).

hàm số

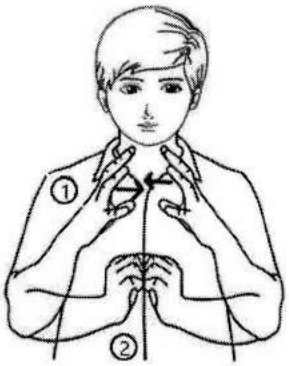

1. Hai tay khum, xòe, lòng bàn tay hướng vào nhau, các ngón tay hướng lên trên, đặt song song trước ngực. Di chuyển hai tay về gần nhau.

2. Hai tay chụm, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt sát nhau phía dưới ngực.

hàm số lũy thừa

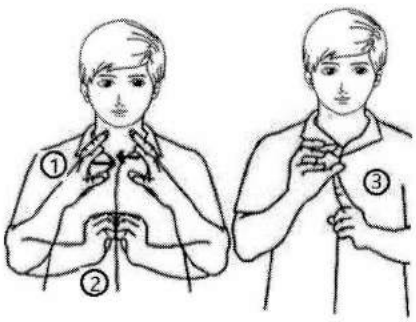

1. Hai tay khum, xòe, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song trước ngực. Di chuyển hai tay về gần nhau.

2. Hai tay chụm, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt sát nhau phía dưới ngực.

3. Tay trái để hình dạng chữ "d" lòng bàn tay hướng sang phải. Tay phải khum, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trên ngón trỏ trái. Lần lượt chạm các ngón tay vào đầu ngón trỏ trái.

hát

Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước miệng. Di chuyển tay phải sang hai bên, đồng thời đầu nghiêng theo tay (2 lần).

hạt

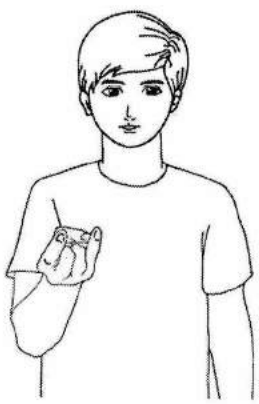

Tay phải khum, lòng bàn tay hướng lên trên, ngón cái chạm vào đầu ngón trỏ, đặt trước ngực.

hạt lúa

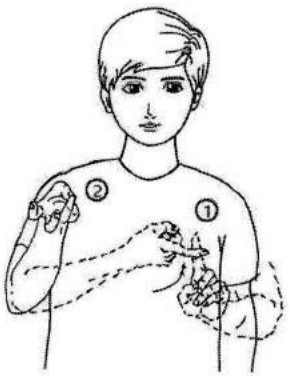

1. Tay trái để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực trái. Tay phải để hình dạng chữ "đ", lòng bàn tay hướng lên trên, ngón trỏ để vuông góc với ngón trỏ trái. Di chuyển ngón trỏ tay phải chạm vào ngón trỏ tay trái theo hướng từ dưới lên trên (2 lần).

2. Ngón cái và ngón út tay phải chạm nhau, các ngón còn lại khum, lòng bàn tay hướng lên trên, vào ngón út, đặt tay trước vai phải.

hằng đẳng thức

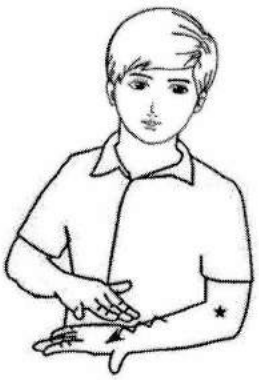

Tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng sang phải, đặt ngang ngực.

Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt trên tay trái. Di chuyển tay sang phải đồng thời cử động các ngón tay.

hẹp

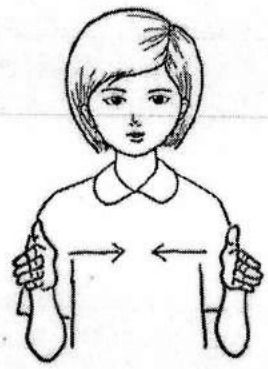

Hai tay duỗi, khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt song song trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay sát vào nhau.

hiếm

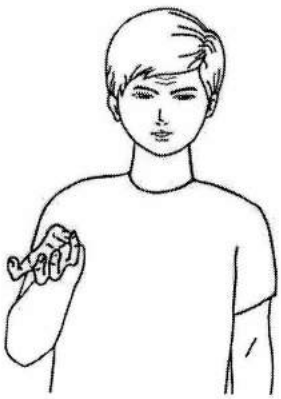

Ngón cái và ngón út tay phải chạm nhau, các ngón còn lại khum, lòng bàn tay hướng lên trên, để trước ngực, mặt nhăn lại.

hiệu
(môn Toán)

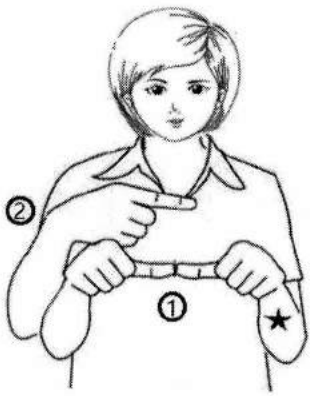

1. Hai tay nắm, ngón cái choãi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt hai ngón cái chạm vào nhau trước ngực.

2. Tay trái giữ cố định, tay phải để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng sang trái, đặt trước ngực.

hình chiếu

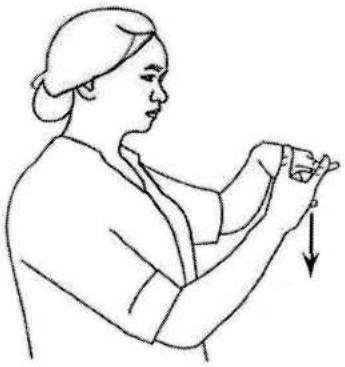

Tay trái để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt ngang ngực.

Các ngón tay phải nắm, ngón trỏ và ngón út duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, chạm vào ngón trỏ tay trái. Di chuyển tay phải xuống dưới.

hình chóp cụt

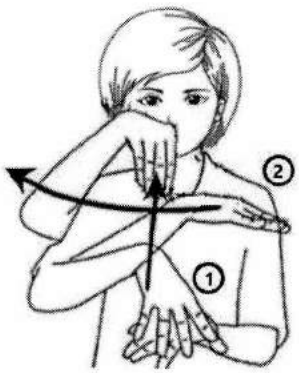

1.Hai tay xòe, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải lên trên đồng thời chụm các ngón tay.

2. Tay trái giữ nguyên. Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt bên ngực trái. Di chuyển tay sang phải theo đường vòng cung.

hình chóp đều

1. Hai tay xòe, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải lên trên đồng thời chụm các ngón tay.

2. Hai tay để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng ra ngoài, đặt sát nhau trước ngực trái. Di chuyển tay sang phải.

hình chóp tam giác

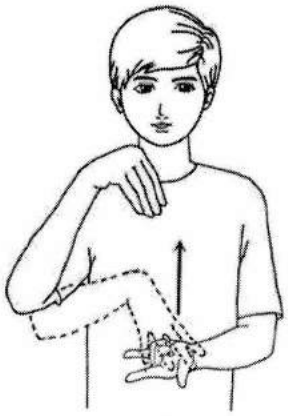

1. Ngón trỏ, ngón cái và ngón út tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Tay phải khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới đặt vào lòng bàn tay trái. Di chuyển tay phải lên trên đồng thời chụm các ngón tay.

2. Các ngón tay khum khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước vai phải.

hình chóp tam giác cụt

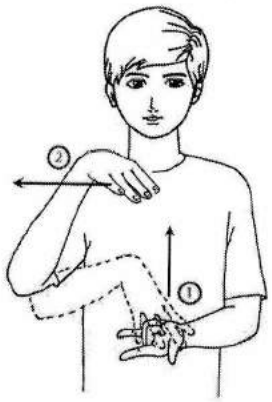

1. Ngón trỏ, ngón cái và ngón út tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Tay phải khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới đặt vào lòng bàn tay trái. Di chuyển tay phải lên trên đồng thời chụm các ngón tay.

2. Tay trái giữ nguyên. Các ngón tay phải duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước vai phải. Di chuyển tay sang bên phải.

hình chóp tứ giác

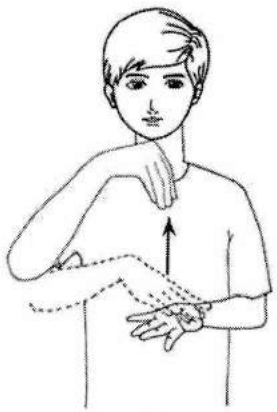

Tay trái để hình dạng "số 4", lòng bàn tay hướng lên trên, ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực.

Tay phải duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới đặt vào lòng bàn tay trái. Di chuyển tay phải lên trên đồng thời chụm các ngón tay.

hình elip

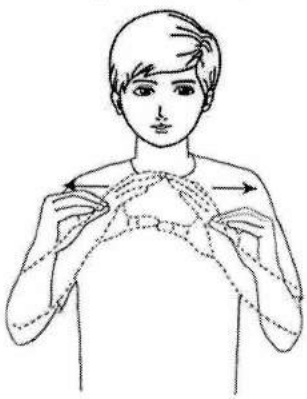

Hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, các ngón tay chạm vào nhau, đặt trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay sang hai bên, các ngón tay chụm vào nhau

hình khối

Hai tay khum, xòe, lòng bàn tay phải hướng xuống dưới, lòng bàn tay trái hướng lên trên, đặt song song trước ngực.

hình thang vuông

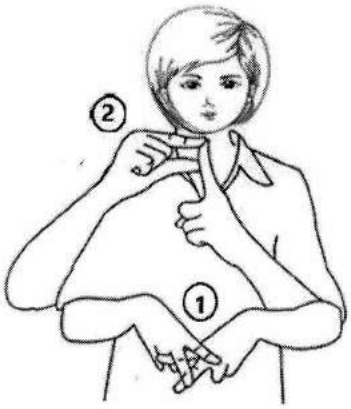

1. Hai tay để hình dạng chữ "v", lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng ra ngoài, đặt chéo nhau trước ngực.

2. Tay trái để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải để hình dạng chữ "q", lòng bàn tay hướng sang trái, ngón tay hướng sang trái, chạm vào ngón trỏ tay trái.

hình vuông

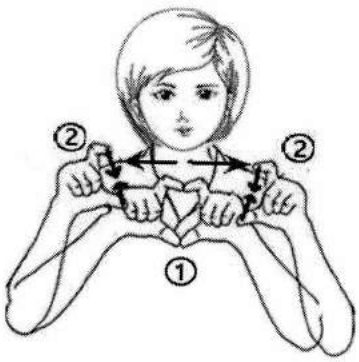

1. Ngón cái và ngón trỏ hai tay khum, các ngón khác nắm lại, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt sát nhau trước ngực, di chuyển hai tay sang hai bên.

2. Giữ nguyên hình dạng hai tay sau đó chạm ngón trỏ và ngón cái vào nhau.

hoa

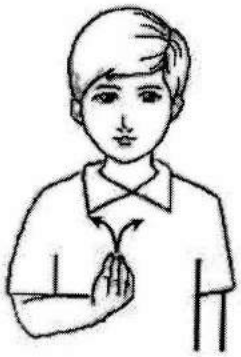

Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải lên trên, đồng thời các ngón tay xoè ra.

hoa sen

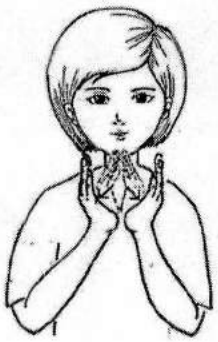

Hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt sát nhau trước ngực. Mở đồng thời hai bàn tay sang hai bên.

họa sĩ

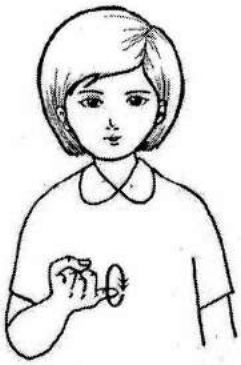

Tay phải để hình dạng chữ "i", lòng bàn tay hướng lên trên ngón tay hướng chếch sang trái, đặt trước ngực. Di chuyển tay theo đường tròn cùng chiều kim đồng hồ (2 lần).

hoán vị

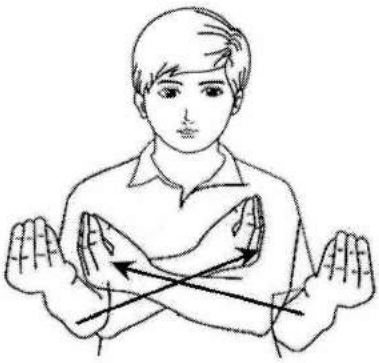

Hai tay chụm, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt song song trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay chéo nhau về trước ngực.

học bài

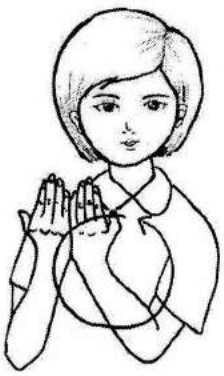

Hai tay duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng lên trên, đặt sát nhau trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay một vòng tròn ngược chiều kim đồng hồ.

hô hấp

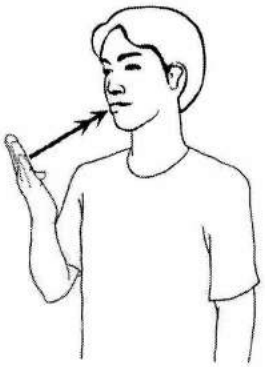

Tay phải để hình dạng chữ "b", lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng lên trên đặt ngang miệng. Di chuyển tay vào sát miệng (2 lần).

hồ nước

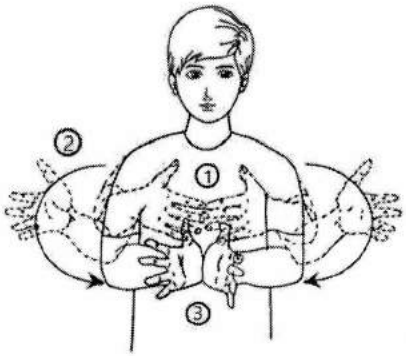

1. Hai tay duỗi, xòe, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt sát nhau trước ngực.
2. Di chuyển đồng thời hai tay theo đường vòng cung sang hai bên
3. Hai cổ tay chạm vào nhau, lòng bàn tay hướng ra ngoài.

hú vía

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng sang trái, đặt ngang ngực. Di chuyển tay từ trong ra ngoài và ngược lại (2 lần).

húc

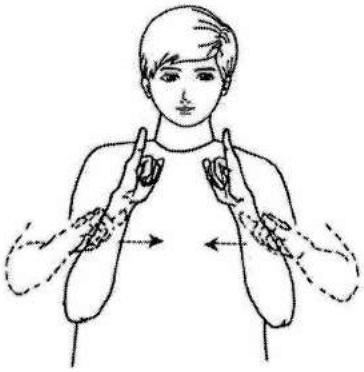

Hai tay để hình dạng chữ "y", lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng vào nhau, để trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay chạm mạnh vào nhau, rồi chuyển động lên phía trên, lòng bàn tay hướng vào nhau, để song song trước ngực.

hứa

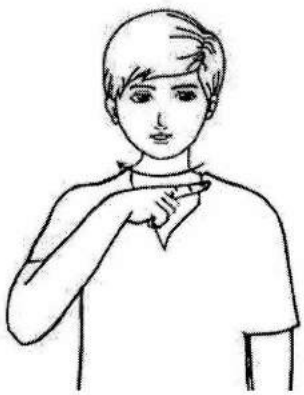

Tay phải để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng sang trái, đặt dưới cằm. Di chuyển tay sang phải.

hương thơm

Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng lên trên, đặt trước mũi. Di chuyển tay ra vào (2 lần), chun mũi hít thở.

hướng dẫn

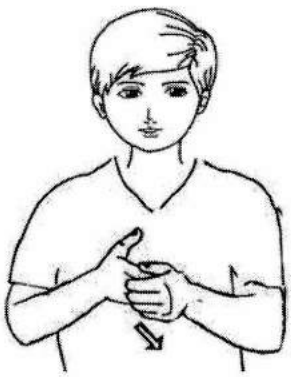

Tay trái khum, lòng bàn tay hướng sang phải, đặt trước ngực.

Tay phải duỗi, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trong lòng tay trái. Di chuyển đồng thời hai tay về phía trước.

hướng dẫn viên

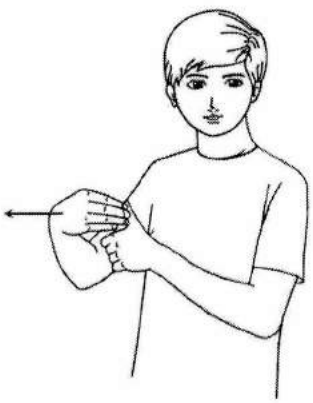

Tay trái nắm, ngón cái choãi, lòng bàn tay hướng sang phải, đặt trước ngực.

Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng vào trong, nắm lấy ngón cái của tay trái. Di chuyển đồng thời hai tay về phía trước.

kéo
(động từ)

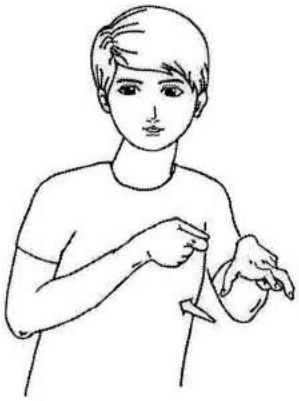

Tay trái khum, ngón út và áp út nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực.

Tay phải nắm, lòng bàn tay chếch sang trái, đặt gần tay trái. Di chuyển đồng thời hai tay vào trong.

kéo co

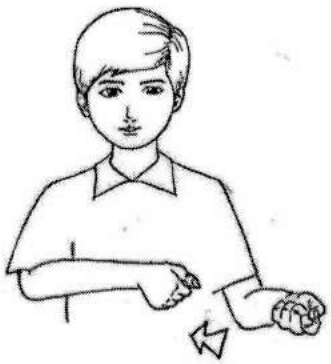

Hai tay nắm, lòng hai bàn tay hướng vào nhau, đặt so le trước bụng. Di chuyển đồng thời hai tay vào sát bụng.

kết thúc

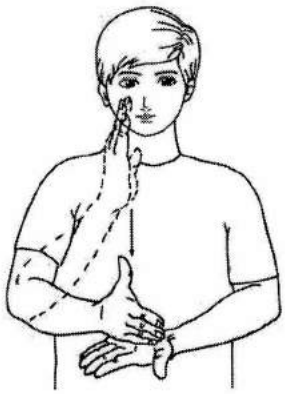

Tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước bụng.

Tay phải duỗi, lòng bàn tay hướng sang trái, các ngón tay hướng lên trên, ngón tay hướng sang phải, đặt trước mặt. Di chuyển tay phải xuống lòng bàn tay trái.

khách sạn

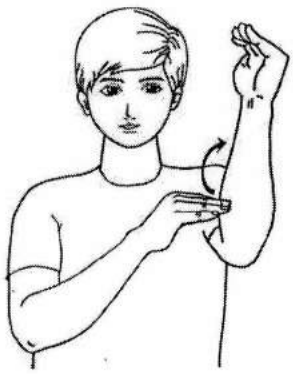

Tay trái khum, khép, lòng bàn tay hướng sang phải, đặt ngang mặt.

Tay phải khum, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt vào cánh tay trái. Di chuyển tay phải ở hai vị trí khác nhau trên cánh tay trái.

khoe

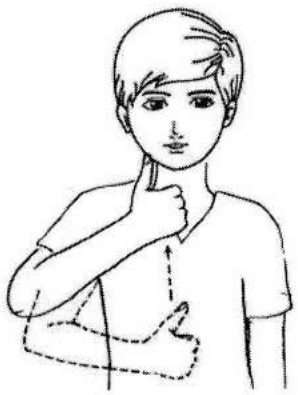

Tay phải nắm, ngón cái choãi, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt dưới ngực. Di chuyển tay lên cằm.

khô

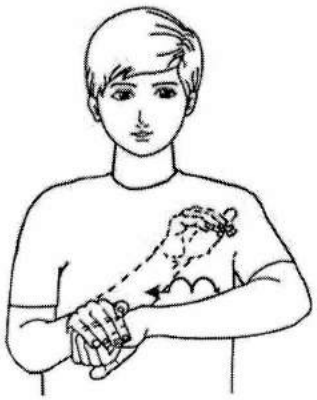

Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt ngang ngực.

Tay phải khum, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trên cánh tay trái. Di chuyển tay phải ở 2 vị trí khác nhau đến mu bàn tay trái.

khối lượng

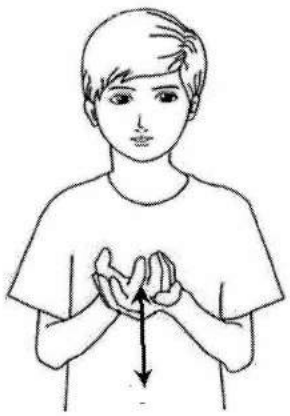

Hai tay khum, lòng bàn tay hướng lên trên, tay phải đặt trên tay trái trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay lên xuống.

khu vườn

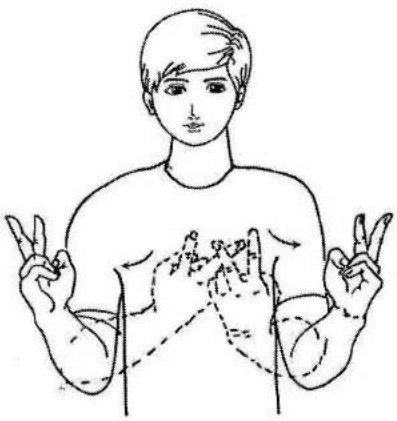

Hai tay để hình dạng chữ "v", lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng lên trên, hai ngón giữa chạm nhau, để trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay sang hai bên theo hình vòng cung, lòng bàn tay hướng vào nhau.

khuân vác

1. Hai tay khum xòe, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song trước ngực.

2. Di chuyển đồng thời hai tay lên trên vai.

khuôn mặt

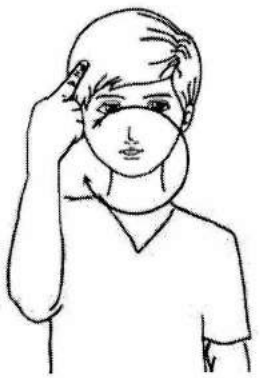

Tay phải để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng vào trong, ngón trỏ đặt sát trán bên phải. Di chuyển tay theo đường tròn cùng chiều kim đồng hồ xung quanh khuôn mặt.

kí túc xá

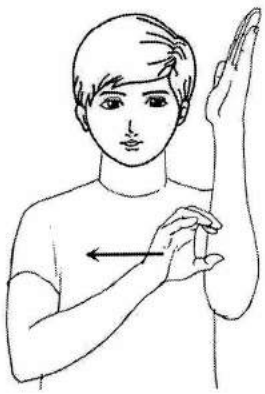

Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng sang phải, ngón tay hướng lên trên, đặt trước mặt bên trái.

Tay phải để hình dạng chữ "c", lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt sát cánh tay trái. Di chuyển tay sang phải.

kính trọng

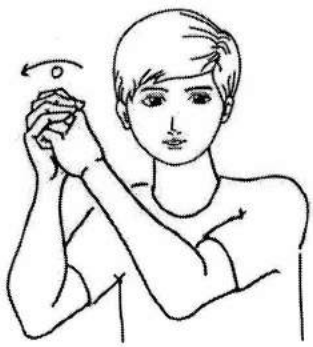

Hai tay nắm, đặt ngang mặt bên phải. Lắc đồng thời hai cổ tay ra ngoài, đầu hơi nghiêng.

lá sen

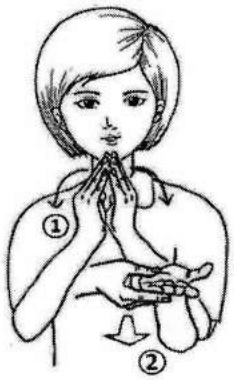

1. Hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt sát nhau trước ngực. Xoay đồng thời hai cổ tay sang hai bên.

2. Tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng lên trên, ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực. Tay phải khum, lòng bàn tay hướng lên trên, nắm lấy bàn tay trái, di chuyển tay phải đến đầu các ngón tay trái.

lai tạo

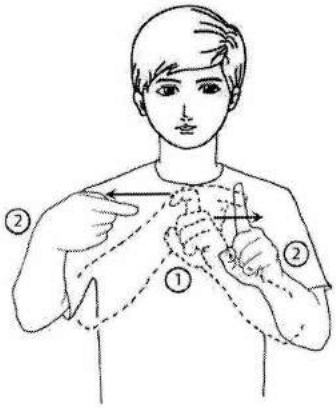

1. Hai tay nắm, ngón trỏ khum, lòng bàn tay hướng ngược nhau, mu bàn tay sát nhau nhau, đặt trước ngực.

2. Di chuyển đồng thời hai tay sang hai bên để hình dạng chữ "d", ngón trỏ trái hướng lên trên, ngón trỏ phải hướng sang trái.

lái xe

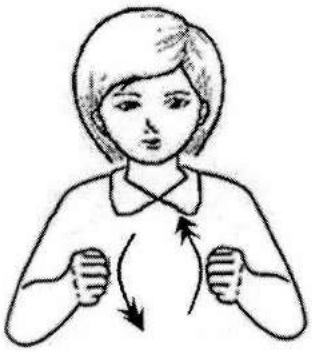

Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt song song trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay theo đường vòng cung ngược chiều nhau (2 lần).

làm tròn số

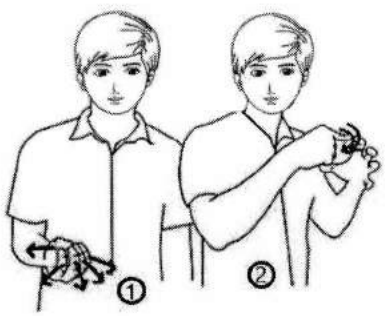

1. Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực, các ngón tay xòe ra.

2. Tay trái khum, lòng bàn tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng vào trong, đặt sát lòng bàn tay trái. Xoay cổ tay trái theo đường tròn.

làm việc

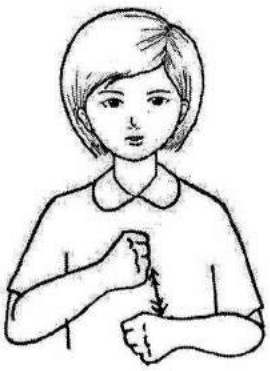

Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt tay phải trên tay trái. Di chuyển đồng thời hai tay chạm vào nhau (2 lần).

làng

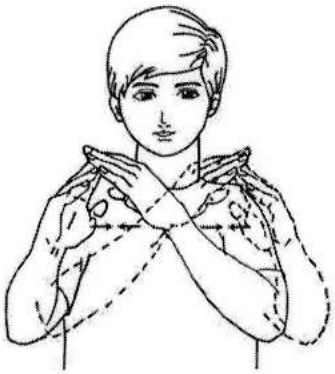

Hai tay duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, các đầu ngón tay chạm vào nhau, đặt chéo trước ngực trái. Di chuyển đồng thời hai tay sang phải.

lăng Bác Hồ

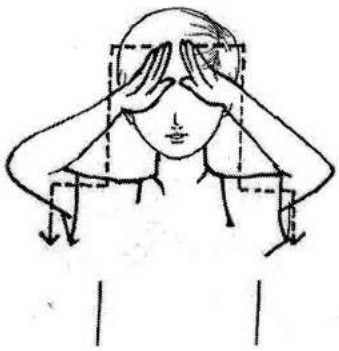

Hai tay duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt đầu các ngón tay sát nhau trước trán. Di chuyển hai tay sang hai bên và xuống dưới.

lây truyền
(cho người khác)

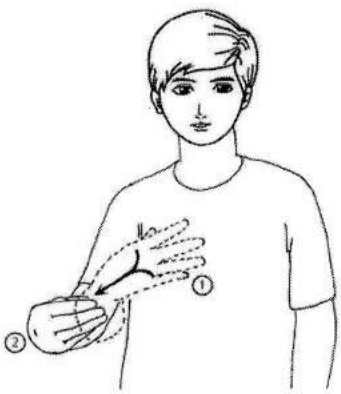

Tay phải xòe, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng sang trái, đặt trước ngực. Di chuyển tay sang phải, các ngón tay chụm vào nhau.

lễ phép

Hai tay duỗi, lòng bàn tay hướng vào trong, để tay phải chồng lên tay trái, đặt ngang ngực, đầu cúi xuống.

lông chim

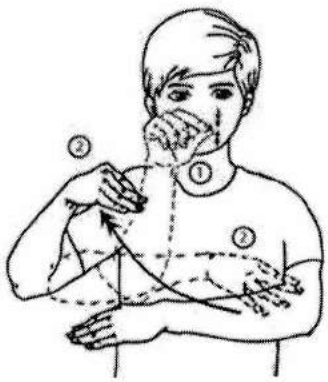

1. Tay phải để hình dạng chữ "q", lòng bàn tay hướng ra ngoài, để trước miệng. Cử động ngón trỏ và ngón cái chạm vào nhau (2 lần).

2. Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng sang phải, đặt ngang ngực. Tay phải duỗi xòe, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt tay phải vào cánh tay trái. Di chuyển tay sang phải và chếch lên trên, đồng thời các ngón tay chụm lại, sau đó vuốt các ngón tay theo cánh tay trái và nắm lại (2 lần).

lũ lụt

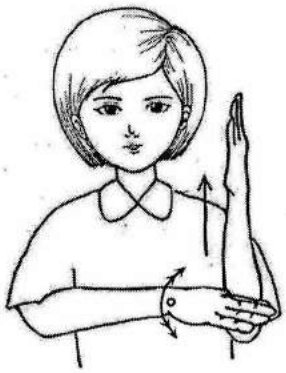

Tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng sang phải, ngón tay hướng lên trên, đặt trước ngực trái.

Tay phải xòe, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng sang trái, đặt sát khuỷu tay trái. Di chuyển tay phải lên trên, đồng thời lắc cổ tay (2 lần).

lửa

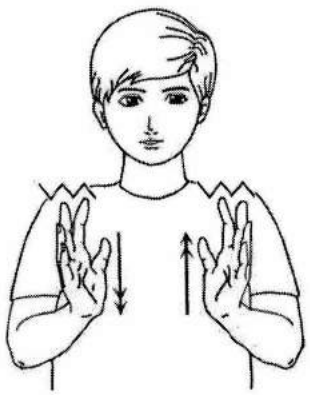

Hai tay duỗi xòe, lòng bàn tay hướng vào nhau, ngón tay hướng lên trên, đặt song song trước ngực. Di chuyển hai tay ngược chiều nhau 2 lần đồng thời cử động các ngón tay.

lưng

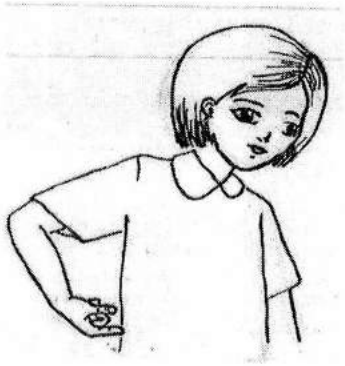

Tay phải để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng lên trên, đặt đầu ngón trỏ tay phải chạm vào lưng.

mát mẻ

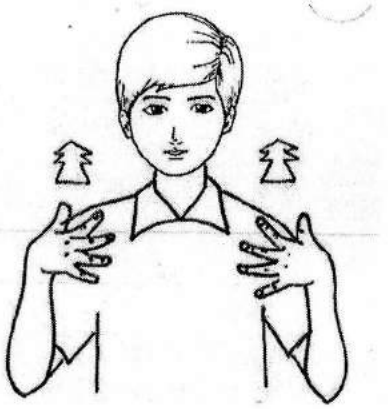

Hai tay xòe, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng vào nhau, đặt trước hai vai. Di chuyển đồng thời hai tay vào trong, ra ngoài (2 lần).

máy ảnh

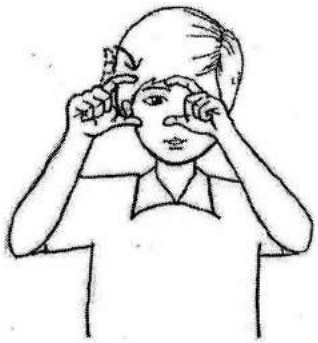

Các ngón hai tay nắm, ngón cái và ngón trỏ hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt trước hai mắt. Di chuyển ngón trỏ tay phải lên, xuống.

máy bay

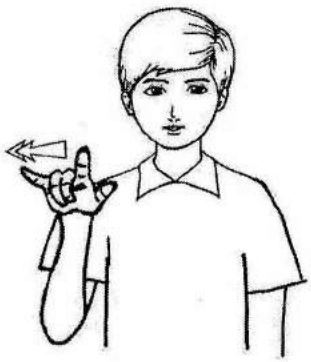

Ngón cái, ngón trỏ và ngón út tay phải duỗi, hai ngón còn lại nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt ngang vai phải. Di chuyển tay về phía trước và chếch lên trên.

máy cày

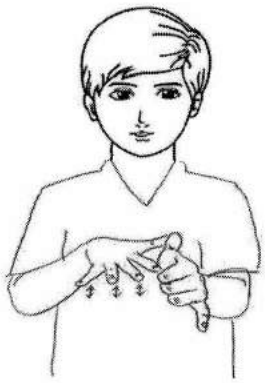

Tay trái để hình dạng chữ "y", lòng bàn tay hướng sang phải, ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực.

Tay phải duỗi xòe, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng ra ngoài, đặt sát tay trái. Đưa hai tay về phía trước đồng thời cử động lần lượt các ngón tay phải.

mặc áo

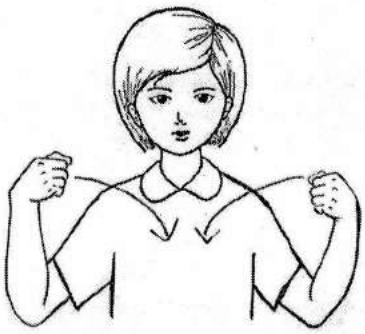

Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt song song trước hai vai. Di chuyển đồng thời hai tay theo đường vòng cung vào sát nhau trước ngực.

mặt trái xoan

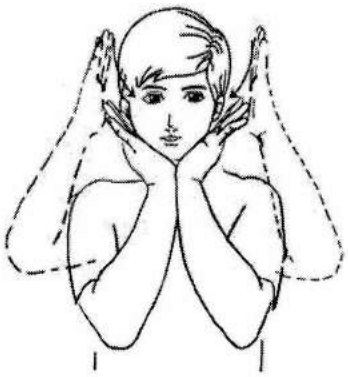

Hai tay duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, ngón tay hướng lên trên, đặt song song hai bên đầu. Di chuyển đồng thời hai tay xuống dưới cằm, hai cổ tay chạm vào nhau.

mặt tròn

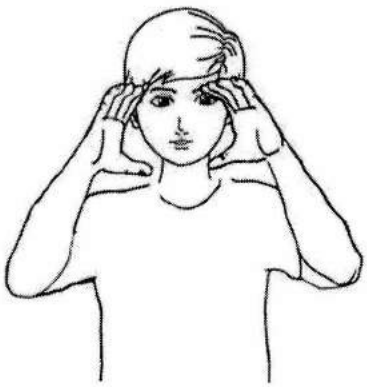

Hai tay khum, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt sát hai bên mặt.

mầm

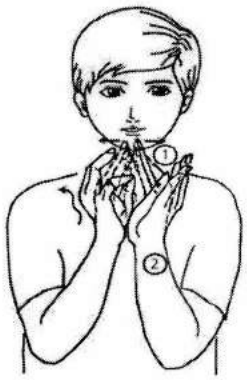

1. Hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt sát nhau trước ngực. Mở hai tay sang hai bên, cổ tay sát nhau.

2. Tay trái giữ nguyên, các ngón tay phải khum, ngón cái và ngón út chạm nhau. Di chuyển tay phải lên trên theo hình lượn sóng.

mây

Hai tay duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng ra ngoài, đặt trên đầu. Di chuyển đồng thời hai tay theo hình vòng tròn, ngược chiều kim đồng và cử động các ngón tay.

mẹ

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng sang trái, ngón tay hướng lên trên, đặt ngang má phải. Di chuyển tay vào sát má phải.

miệng

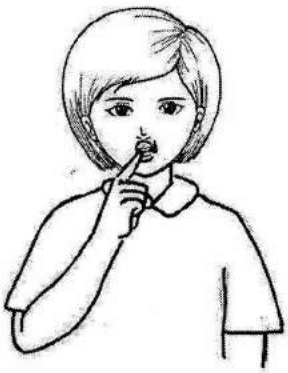

Tay phải để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng sang trái, đặt đầu ngón tay trỏ sát miệng. Di chuyển tay phải một vòng quanh miệng.

mỏng

Các ngón tay phải duỗi, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước vai phải. Cử động ngón cái và ngón trỏ chạm vào nhau (2 lần).

mộ

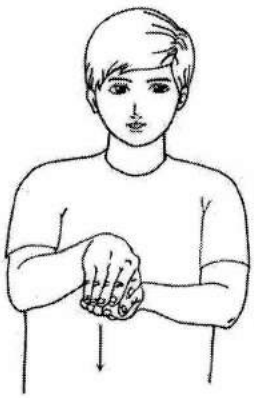

Hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt sát nhau trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay xuống dưới.

môi trường

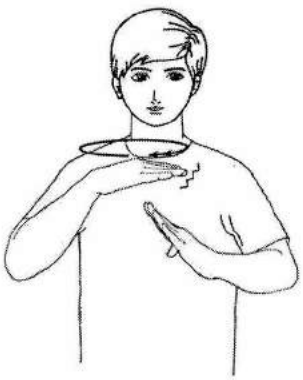

Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng sang phải, các ngón tay hướng lên trên, đặt trước ngực.

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang trái, đặt phía trên các ngón tay trái. Xoay tay phải theo đường tròn cùng chiều kim đồng hồ (2 lần).

môn thể dục

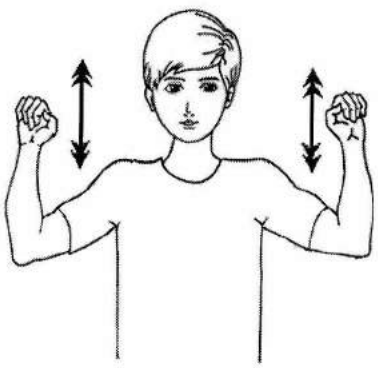

Hai tay để hình dạng chữ "a" lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt song song ngang mặt. Di chuyển đồng thời hai tay lên xuống (2 lần).

môn Tiếng Việt

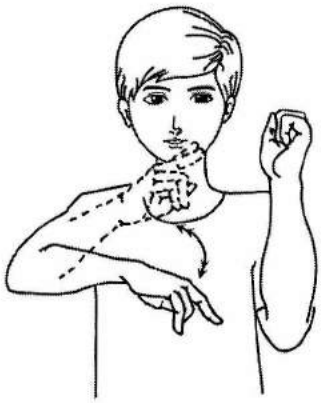

Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng sang phải, đặt ngang mặt.

Tay phải để hình dạng chữ "v", lòng bàn tay hướng sang trái, ngón tay hướng sang trái, đặt trước mặt. Di chuyển tay phải xuống dưới (2 lần).

môn Toán

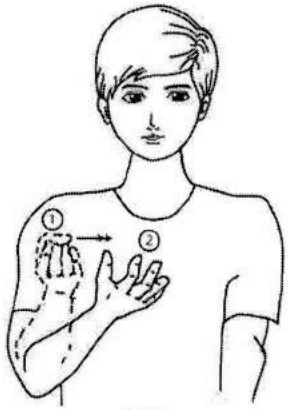

Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Di chuyển tay sang trái, đồng thời các ngón tay xòe ra (2 lần).

một chiều

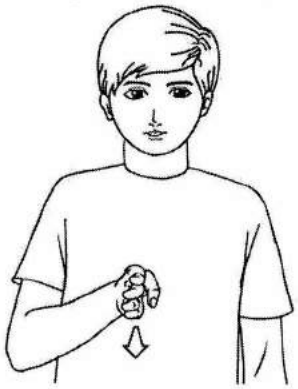

Tay phải để hình dạng chữ "b", lòng bàn tay hướng sang trái, ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực. Di chuyển tay ra ngoài.

múa

Hai tay duỗi, lòng bàn tay hướng vào trong, tay phải để ngang đầu, tay trái để trước ngực. Xoay đồng thời hai cổ tay (2 lần), lòng bàn tay hướng ra ngoài.

mũi

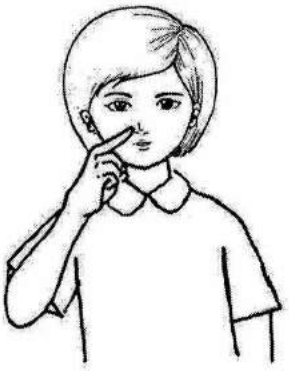

Tay phải để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng sang trái, đặt đầu ngón trỏ lên mũi.

mưa

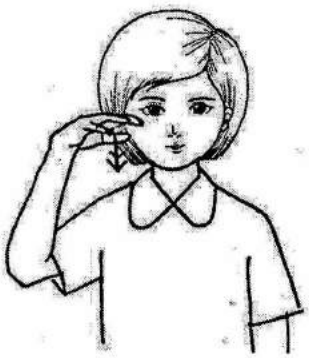

Tay phải khum, xoè, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt ngang đầu. Di chuyển tay xuống dưới (2 lần).

mưa rào

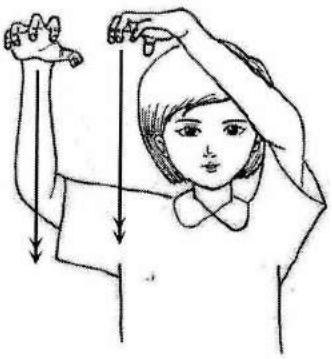

Hai tay khum, xòe, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trên đầu bên phải. Di chuyển đồng thời hai tay xuống dưới (2 lần).

não

Tay phải khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trên đỉnh đầu. Di chuyển tay phải xuống dưới chạm vào đầu (2 lần).

nằm trong mặt phẳng

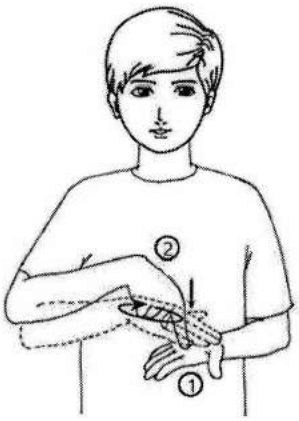

1. Hai tay duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt chồng lên nhau trước ngực. Di chuyển tay phải theo đường tròn xuôi chiều kim đồng hồ trên lòng bàn tay trái.

2. Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng vào trong, ngón trỏ tay phải đặt vào lòng bàn tay trái.

nắng

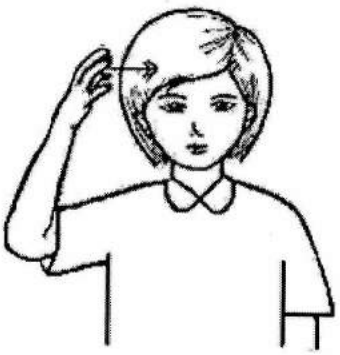

Tay phải khum, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt ngang đầu bên phải. Di chuyển tay sát vào đầu, mặt hơi nhăn lại (2 lần).

nặng

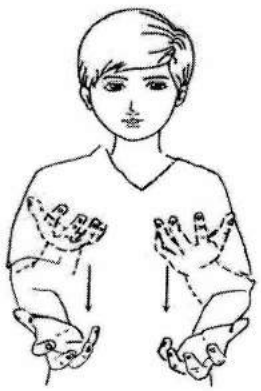

Hai tay khum xòe, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay xuống dưới, mặt hơi nhăn.

ngà voi

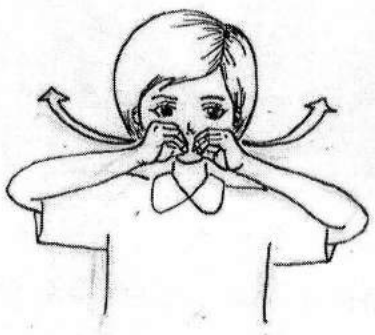

Hai tay để hình dạng chữ "o", lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt song song trước miệng. Di chuyển đồng thời hai tay sang hai bên theo đường vòng cung.

ngạc nhiên

Hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt song song trước hai mắt. Di chuyển đồng thời hai tay ra phía trước.

ngày xưa

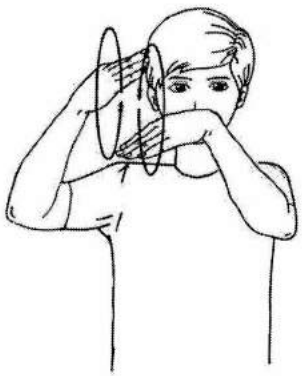

Hai tay duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng ngược nhau, đặt song song trước mặt bên phải. Di chuyển hai tay theo đường tròn ngược chiều nhau (2 lần).

ngắn

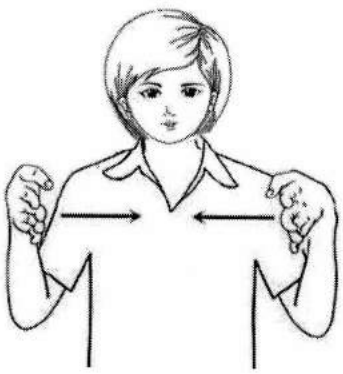

Hai tay duỗi, khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, ngón tay hướng ra ngoài, đặt song song trước ngực. Di chuyển hai tay vào sát nhau.

nghèo

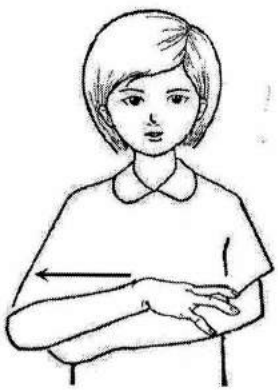

Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt ngang ngực.

Tay phải khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt tay sát khuỷu tay trái. Di chuyển tay sang phải.

ngoan
ngoãn

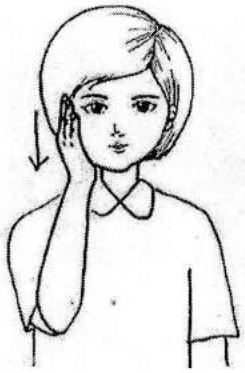

Tay phải duỗi, lòng bàn tay hướng sang trái, ngón tay hướng lên trên, đặt sát má phải. Di chuyển tay xuống dưới.

ngoằn
ngoèo

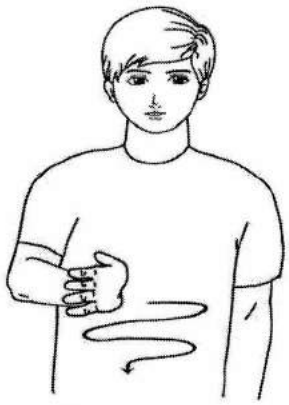

Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng sang trái, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực. Di chuyển tay về phía trước theo hình lượn sóng.

ngon

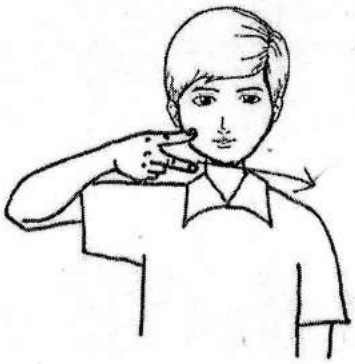

Tay phải để hình dạng chữ "v", lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng sang trái, đặt trước miệng. Di chuyển tay sang trái.

ngộ độc

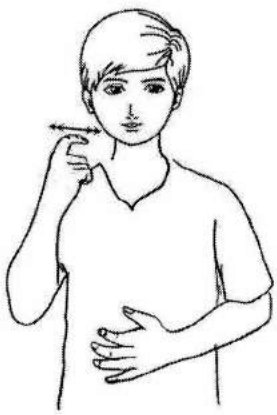

Tay trái duỗi xòe, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt sát bụng.

Tay phải để hình dạng chữ "đ", lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước miệng. Di chuyển sang hai bên (2 lần), mặt nhăn lại.

nguy hiểm

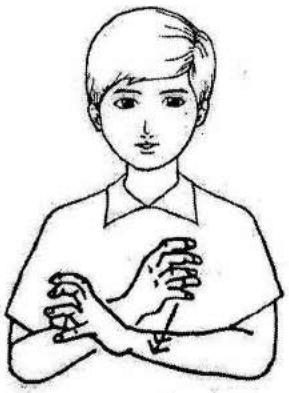

Hai tay khum, lòng bàn tay phải hướng sang trái, lòng bàn tay trái hướng sang phải, đặt chéo nhau trước ngực, chạm cổ tay phải chạm vào cổ tay trái (2 lần).

ngư dân

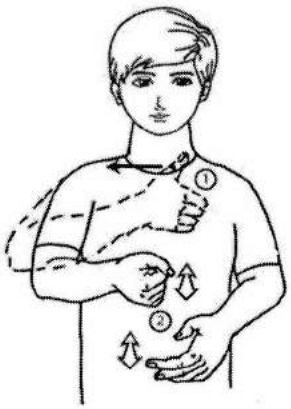

1. Tay phải nắm, ngón cái choãi, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực trái. Di chuyển tay sang phải.

2. Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước ngực. Tay trái khum, lòng bàn tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Di chuyển hai tay vào trong, ra ngoài, đồng thời hai tay lần lượt nắm, mở (2 lần).

ngửi

Tay phải khép, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng lên trên, đặt tay trước mặt. Di chuyển tay lên sát mũi, đồng thời cử động các ngón tay.

người gửi

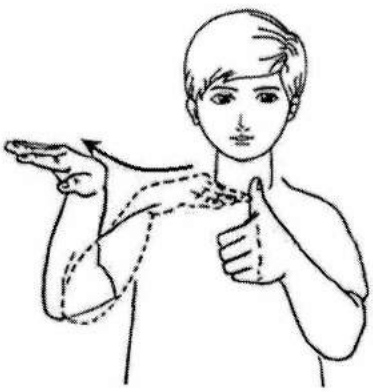

Tay trái nắm, ngón cái choãi, lòng bàn tay hướng sang phải, đặt trước ngực.

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng sang trái, đặt sát ngón cái tay trái. Xoay cổ tay, các ngón tay phải hướng sang phải.

người nhận

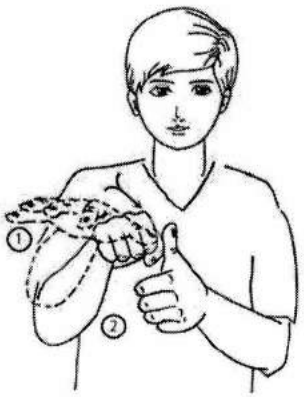

1. Tay trái nắm, ngón cái duỗi, hướng lên trên, lòng bàn tay hướng sang phải, đặt trước ngực.

2. Tay phải xòe, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực phải. Di chuyển tay vào sát ngón cái tay trái, đồng thời các ngón tay nắm lại.

nhà

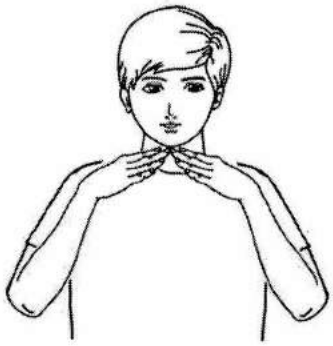

Hai tay duỗi, khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt đầu các ngón tay của hai bàn tay chạm vào nhau.

nhảy xa

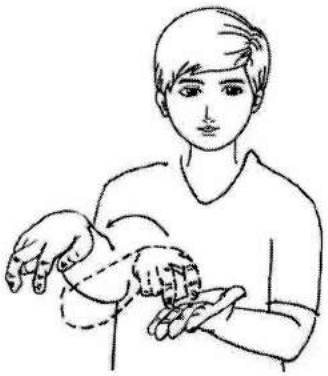

Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng chếch ra ngoài, đặt trước ngực.

Tay phải nắm, ngón trỏ và ngón giữa khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trên lòng bàn tay trái. Di chuyển tay phải sang phải theo đường vòng cung.

nhảy dây

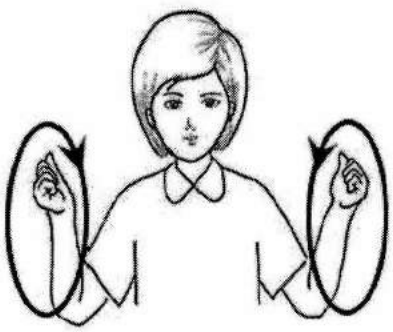

Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song ngang vai. Di chuyển đồng thời hai tay theo vòng tròn từ trên xuống.

nhăn mặt

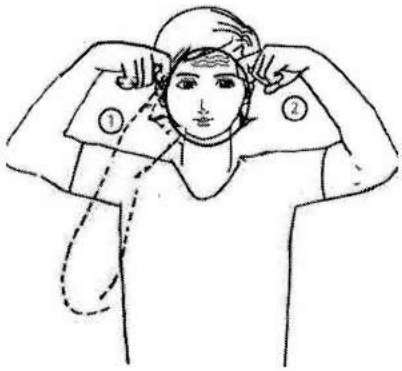

1. Tay phải để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng vào trong, đặt ngón trỏ vào trán. Di chuyển tay quanh mặt theo chiều kim đồng hồ.

2. Hai tay để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt hai tay ngang trán. Di chuyển hai tay vào sát nhau, đồng thời gập hai ngón trỏ.

nhặt rau

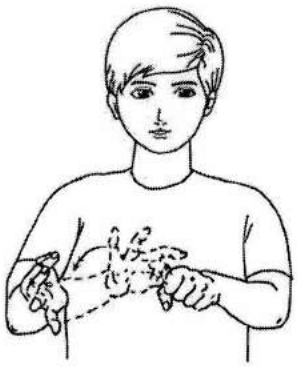

Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực.

Tay phải duỗi, ngón cái và ngón trỏ chụm, để sát tay trái. Xoay cổ tay phải sang phải (2 lần).

nhận lỗi

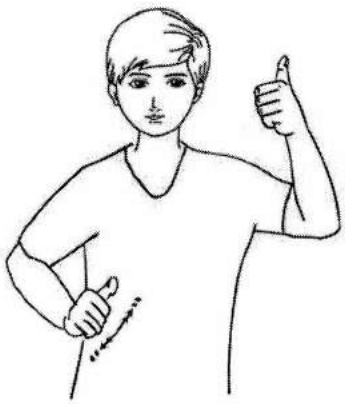

Hai tay nắm, ngón cái duỗi, hướng lên trên, lòng bàn tay hướng vào trong, tay trái đặt trước vai, tay phải đặt sát sườn phải. Di chuyển tay phải lên, xuống (2 lần).

nhận xét

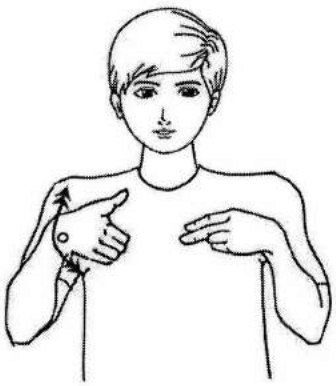

Tay trái để hình dạng chữ "n" lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực trái.

Tay phải nắm, ngón cái duỗi, hướng lên trên, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực phải. Xoay cổ tay phải lên, xuống (2 lần).

nhìn

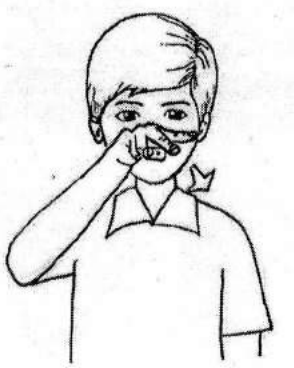

Tay phải để hình dạng chữ "v", lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón trỏ và ngón giữa hướng ra ngoài, đặt trước mắt. Di chuyển tay phải ra phía trước.

nho

Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt ngang mặt bên phải. Xoay cổ tay sang hai bên (2 lần).

no

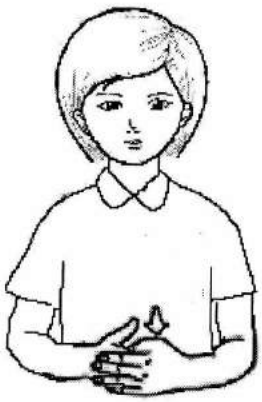

Hai tay duỗi, khép, lòng bàn tay hướng vào trong, hai tay đặt chồng vào nhau trước bụng. Di chuyển đồng thời hai tay về phía trước.

nói dối

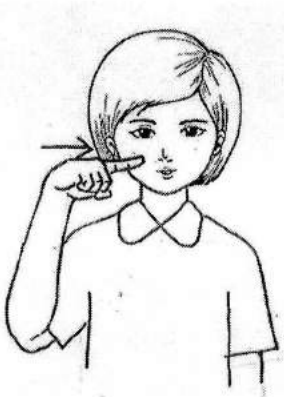

Tay phải để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng sang phải, đặt tay trước miệng bên phải. Di chuyển tay sang trái.

nóng

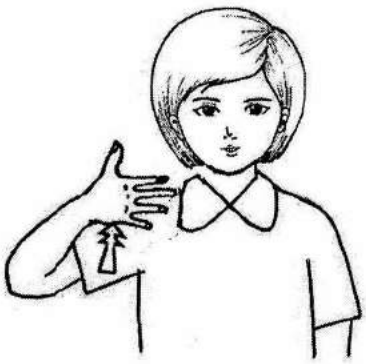

Tay phải duỗi, xoè, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng sang trái, đặt tay trước vai phải. Xoay cổ tay phải vào trong, ra ngoài (2 lần).

nổi giận

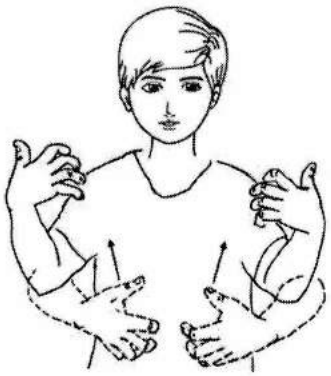

Hai tay khum xòe, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt song song trước bụng. Di chuyển đồng thời hai tay lên ngang vai.

núi

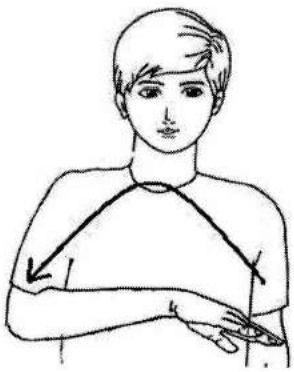

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang trái, đặt trước ngực trái. Di chuyển tay sang phải theo đường vòng cung.

nước

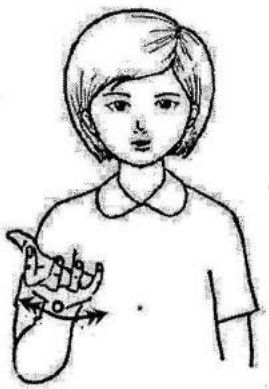

Tay phải khum xòe, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Di chuyển tay sang hai bên (2 lần).

ô tô

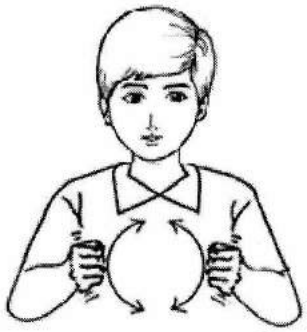

Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song trước ngực. Xoay đồng thời hai tay theo đường vòng cung ngược chiều nhau (2 lần).

phát triển

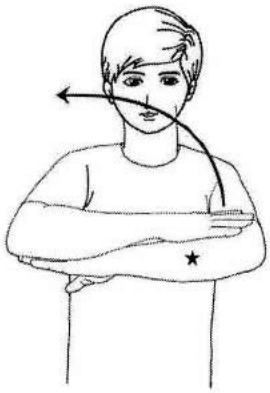

Hai tay duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, để chồng hai cánh tay lên nhau, đặt ngang ngực. Di chuyển tay phải theo đường vòng cung sang phải.

phân tích

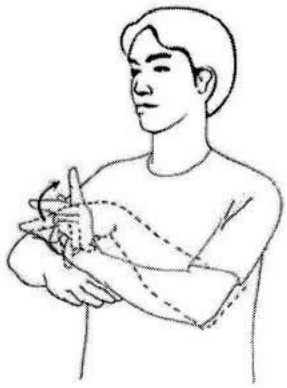

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang trái, đặt ngang ngực.

Tay trái để hình dạng chữ "k", lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt lên mu bàn tay trái. Di chuyển tay phải lên trên theo đường vòng cung.

phần thưởng

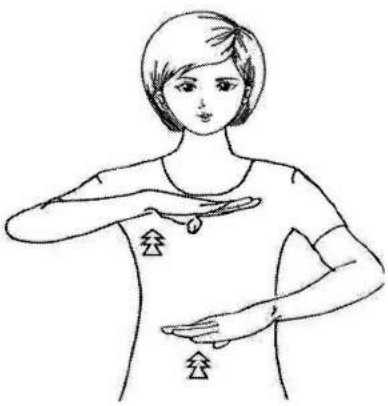

Hai tay duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng ngược chiều nhau, đặt song song trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay từ ngoài vào trong (2 lần).

phương tiện

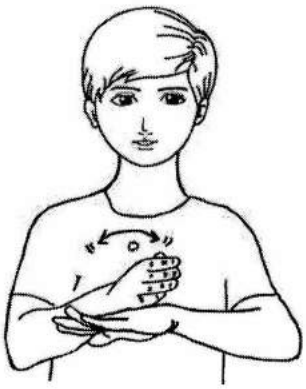

Tay trái duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang phải, đặt ngang ngực.

Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng sang trái, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt lên mu bàn tay trái. Lắc cổ tay sang hai bên.

quả bầu

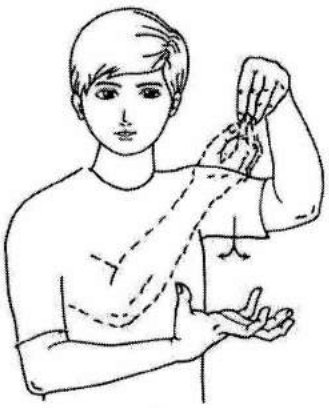

Hai tay chụm, lòng bàn tay hướng vào nhau, tay trái ở trên, tay phải ở dưới, để đầu các ngón tay chạm vào nhau, đặt ngang mặt bên trái. Di chuyển tay phải xuống dưới, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay khum xòe.

quả cam

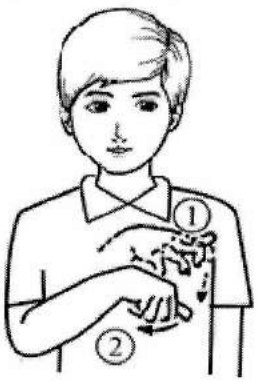

1. Tay phải khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực.

2. Di chuyển các ngón tay chạm vào nhau.

quả đào

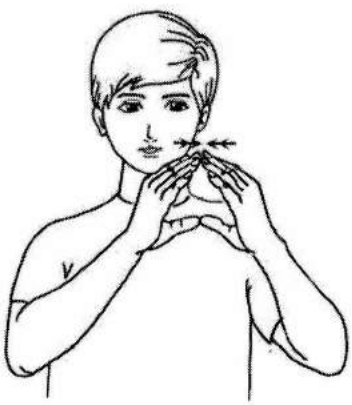

Hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt gần nhau trước ngực. Di chuyển hai tay vào sát nhau (2 lần).

quả địa cầu

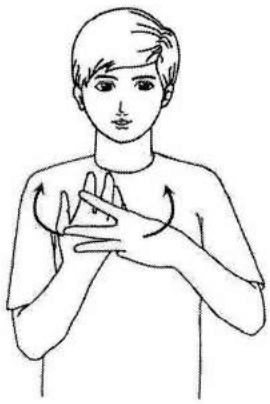

Tay phải khum, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực.

Tay trái để hình dạng số "3", lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng sang phải, đặt sát mu bàn tay phải. Đưa nhẹ hai tay sang hai bên theo hình vòng cung.

quả đồi

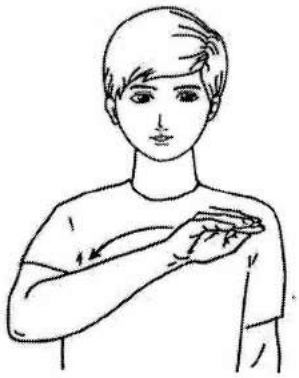

Tay phải khum, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực trái. Di chuyển tay sang phải theo đường vòng cung.

quả lê

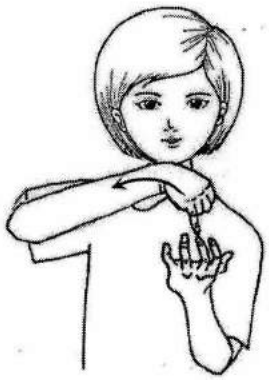

Tay trái khum, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực.

Tay phải để hình dạng chữ "i", lòng bàn tay hướng vào trong, ngón út hướng xuống dưới. Đặt đầu ngón út tay phải vào đầu ngón giữa tay trái. Di chuyển tay phải theo đường vòng cung sang phải.

quả mít

Tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang phải, đặt ngang ngực.

Tay phải khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực. Ngón cái và ngón giữa chụm vào nhau, đặt lên mu bàn tay trái và búng vào mu bàn tay ở 3 vị trí khác nhau.

quả thanh long

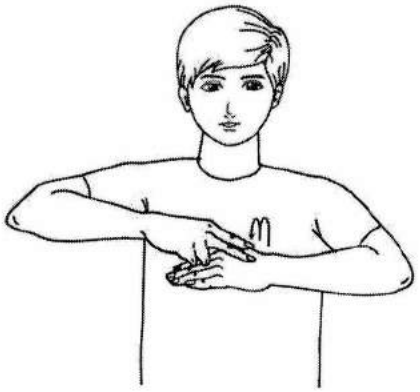

Tay trái khum khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang phải, đặt ngang ngực.

Tay phải để hình dạng chữ "n", ngón tay hướng sang trái, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt lên mu bàn tay trái. Di chuyển tay phải sang phải ở 3 vị trí khác nhau.

quan hệ tình dục

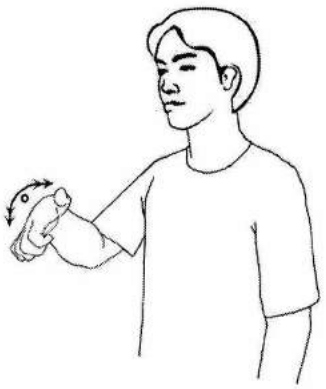

Tay phải khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực. Lắc cổ tay lên xuống (2 lần).

quần
(danh từ)

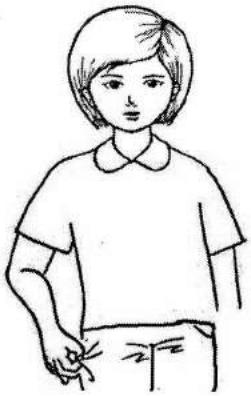

Ngón cái và ngón trỏ tay phải chụm vào nhau, các ngón khác nắm lại, lòng bàn tay hướng sang trái, hai ngón tay nắm vào quần.

quét nhà

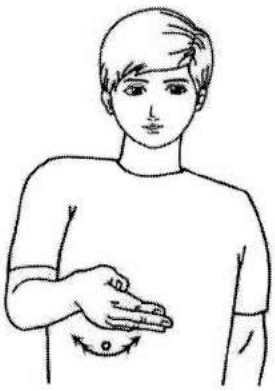

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng sang trái, các ngón tay hướng chếch sang trái, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải sang hai bên theo đường vòng cung (2 lần).

quên

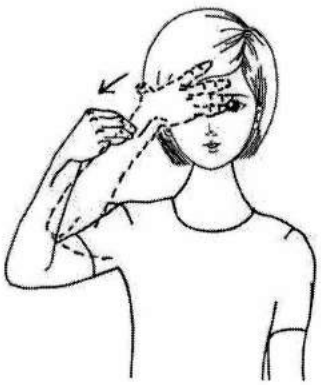

Tay phải duỗi xòe, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng vào trong, đặt trước trán. Di chuyển tay sang phải, đồng thời các ngón tay chụm lại, mặt nhăn.

quy đồng mẫu số

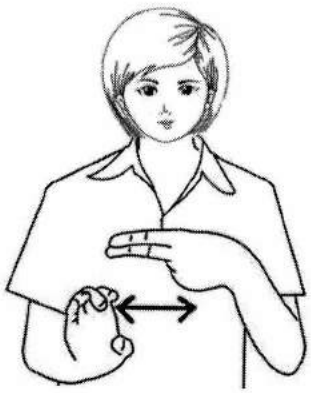

Tay trái để hình dạng chữ "n", ngón tay hướng sang phải, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực.

Tay phải để hình dạng chữ "c" lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt dưới tay trái. Di chuyển tay phải sang hai bên.

quy nạp

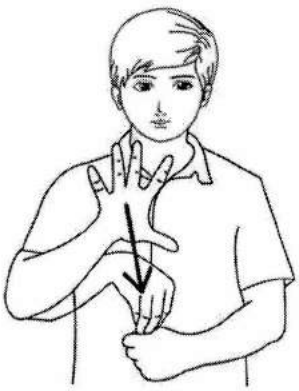

Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực.

Tay phải xòe, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trên tay trái. Di chuyển tay phải xuống sát tay trái, đồng thời các ngón tay chụm lại.

quỳ

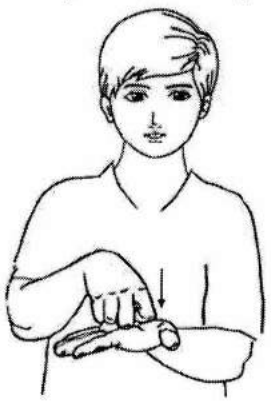

Tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực.

Các ngón tay phải nắm, ngón trỏ và ngón giữa gập lại, đặt phía trên tay trái. Di chuyển tay phải xuống chạm vào lòng bàn tay trái.

quý hiếm

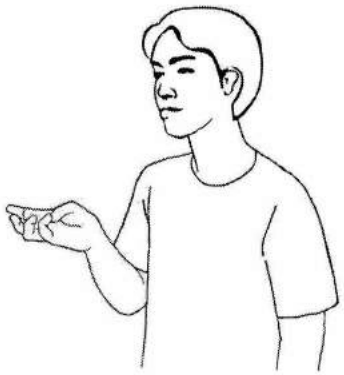

Tay phải khum, lòng bàn tay hướng lên trên, ngón cái chạm vào ngón út, đặt trước ngực, mặt hơi nhăn lại.

rau

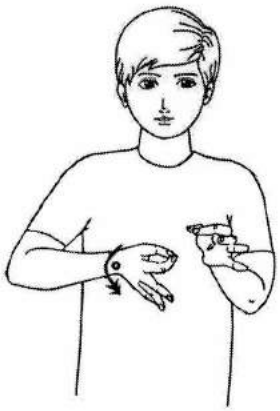

Các ngón tay duỗi xòe, ngón cái và ngón trỏ chạm vào nhau, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song trước ngực. Xoay cổ tay phải ra ngoài (2 lần), lòng bàn tay hướng vào trong.

rau bắp cải

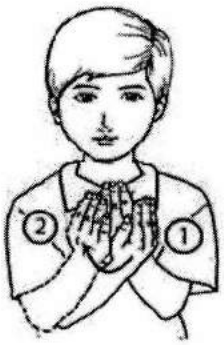

1. Hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng lên trên, tay phải để sát ngoài tay trái, đặt trước ngực.

2. Di chuyển tay phải sát mu bàn tay trái, sang bên phải.

rễ

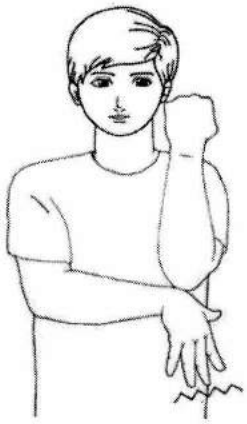

Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước vai trái.

Tay phải xòe, đặt dưới khuỷu tay trái, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng xuống dưới. Cử động đồng thời các ngón tay phải.

rơi

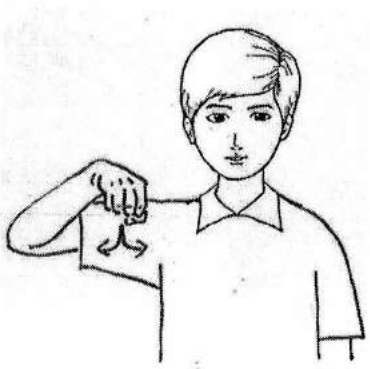

Các ngón tay phải chụm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực. Di chuyển tay xuống dưới, đồng thời các ngón tay xòe ra.

rụng
(lá)

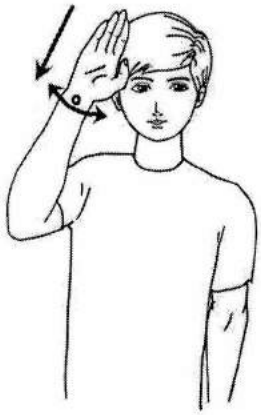

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng ra ngoài, các ngón tay hướng lên trên, đặt trước mặt bên phải. Di chuyển tay xuống dưới, đồng thời lắc cổ tay sang hai bên.

rụt rè

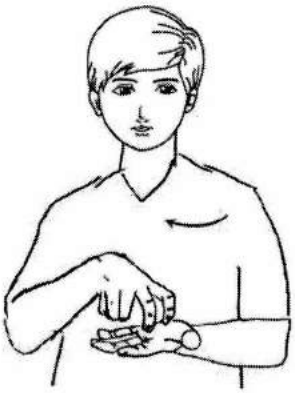

Tay trái duỗi xòe, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực.

Các ngón tay phải nắm, ngón trỏ và ngón giữa khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt vào lòng bàn tay trái. Xoay người sang bên phải.

rừng

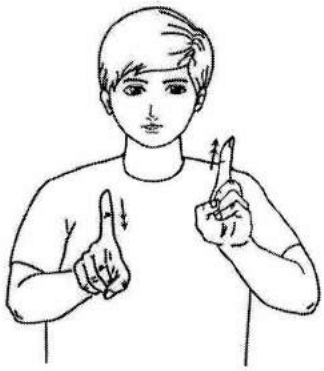

Hai tay để hình dạng chữ "d", ngón tay hướng lên trên, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay lên xuống ngược chiều nhau (2 lần).

sà xuống

Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực.

Ngón út và áp út tay phải nắm lại, các ngón còn lại khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt ngang đầu. Di chuyển tay phải xuống lòng bàn tay trái.

sách

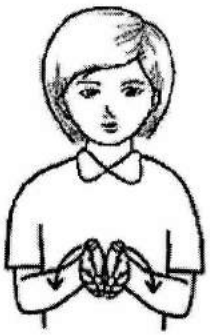

Hai tay duỗi, lòng bàn tay hướng vào nhau, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt sát nhau trước ngực. Xoay đồng thời hai cổ tay sang hai bên, lòng bàn tay hướng lên trên.

sai

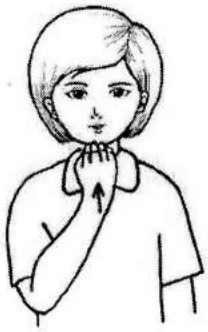

Các ngón tay phải chụm lại, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước cổ. Di chuyển tay lên sát cằm.

sần sùi
(cây)

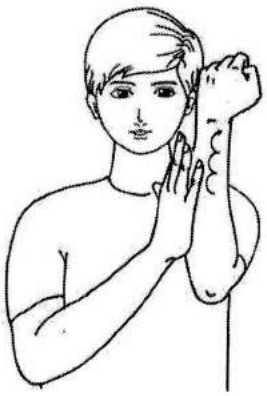

Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, để ngang mặt.

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng sang trái, các ngón tay hướng lên trên, đặt vào cánh tay trái. Di chuyển tay phải lên trên ở 3 vị trí khác nhau.

sâu
(tính từ)

Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang phải, đặt ngang ngực.

Tay phải để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng xuống dưới, đặt trước vai phải. Di chuyển tay phải xuống dưới tay trái.

sin
(môn Toán)

1. 2. 3. Tay phải lần lượt để hình dạng chữ "s", "i", "n", đặt trước ngực.

sinh quyển

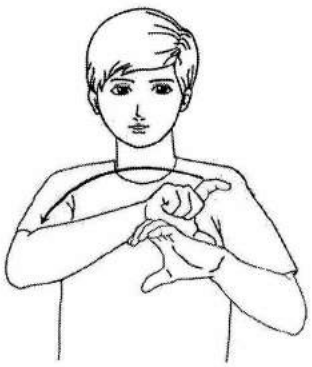

Tay trái để hình dạng chữ "c", lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực.

Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ khum, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trên mu bàn tay trái. Di chuyển tay phải sang phải theo đường vòng cung.

sinh sản

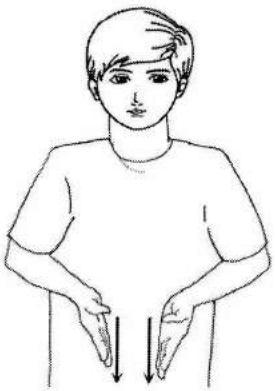

Hai tay duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, các ngón tay hướng xuống dưới, đặt cạnh hai bên sườn. Di chuyển đồng thời hai tay xuống dưới.

sinh trưởng

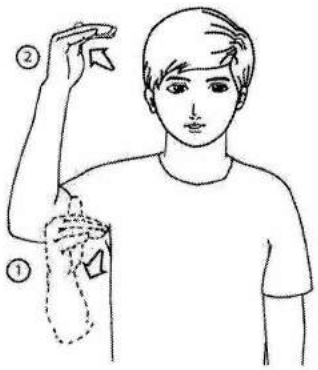

1. Tay phải khum, khép, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước ngực rồi di chuyển ra ngoài.

2. Để tay phải ngang đầu rồi di chuyển ra ngoài

sông

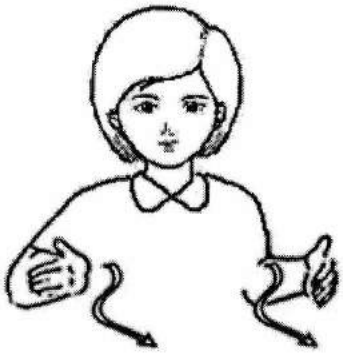

Hai tay duỗi thẳng, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng ra ngoài, đặt song song trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay theo đường lượn sóng sang trái.

sống
(động từ)

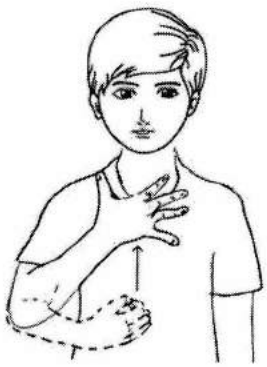

Tay phải khum, lòng bàn tay hướng vào trong, để dưới ngực. Di chuyển tay lên trên, các ngón tay xòe ra.

súng

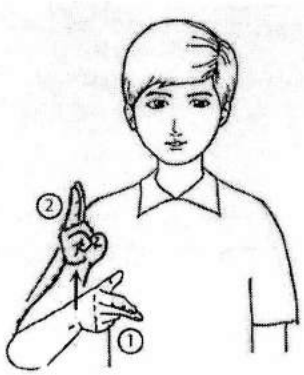

1. Tay phải để hình dạng chữ "u", lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực.

2. Xoay cổ tay phải lên trên, đầu các ngón tay hướng lên trên.

suy nghĩ

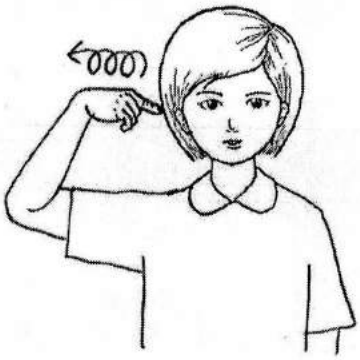

Tay phải để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón trỏ đặt sát thái dương phải. Di chuyển tay phải sang phải, theo đường xoắn ốc.

sửa chữa

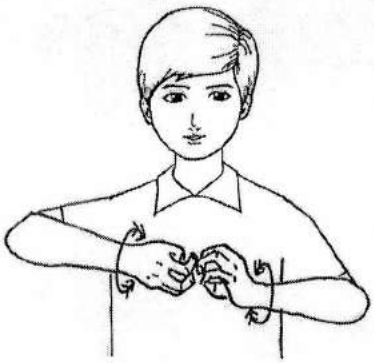

Hai tay để hình dạng chữ "o", lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt sát nhau trước ngực. Xoay đồng thời hai cổ tay theo chiều ngược nhau (2 lần).

sửa lỗi

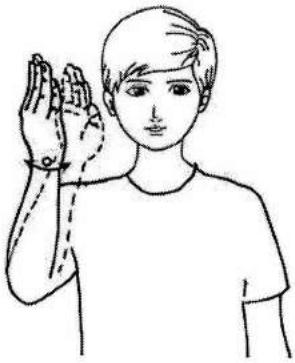

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng sang trái, các ngón tay hướng lên trên, đặt ngang mặt. Lắc cổ tay sang hai bên.

sừng

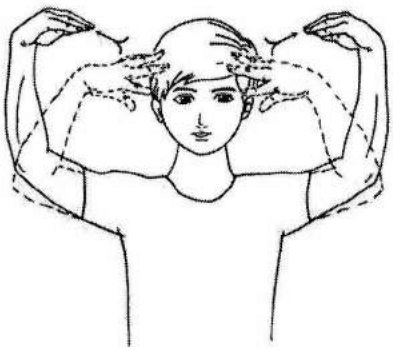

Hai tay khum xòe, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song hai bên đầu. Di chuyển hai tay sang hai bên và chếch lên trên, đồng thời các ngón tay chụm lại.

tác giả

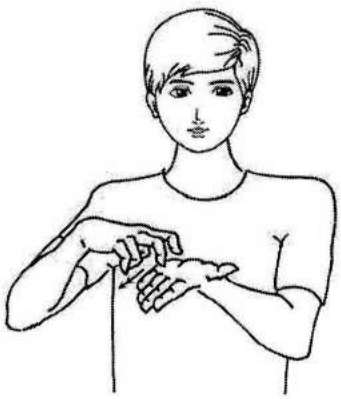

Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực.

Các ngón tay phải nắm, ngón trỏ và ngón giữa khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt sát lòng bàn tay trái. Di chuyển tay phải sang phải (2 lần).

tai

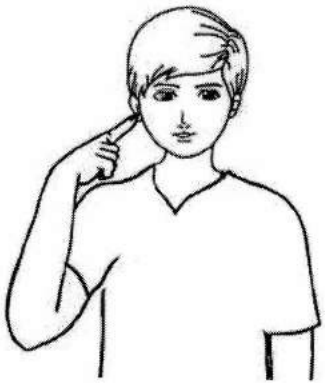

Tay phải để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng vào trong, đặt vào tai phải.

tay

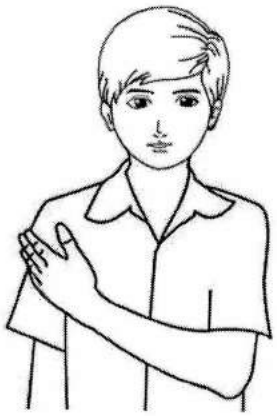

Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt vào tay phải.

tập hợp rỗng

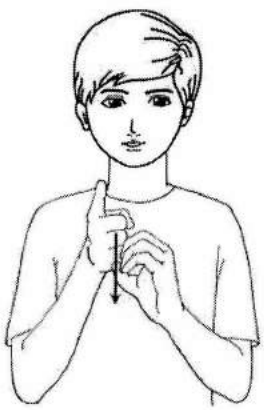

Tay trái để hình dạng chữ "o", lòng bàn tay hướng sang phải, đặt trước ngực.

Tay phải để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng sang trái, ngón tay hướng ra ngoài, đặt sát tay trái. Di chuyển tay phải xuống dưới.

tập viết
(động từ)

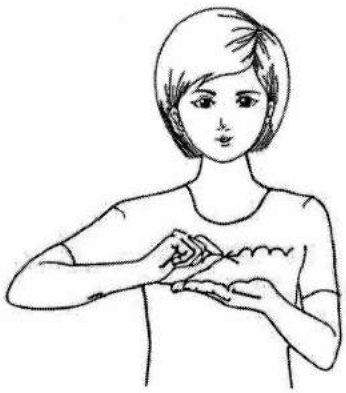

Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực.

Tay phải nắm, ngón trỏ và ngón cái chạm vào nhau, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trên lòng bàn tay trái. Di chuyển tay phải sang phải theo đường lượn sóng.

thác nước

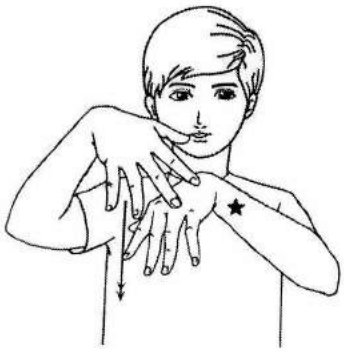

Hai tay duỗi xòe, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng xuống dưới, tay phải để trên và bên ngoài tay trái, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải xuống dưới (2 lần).

thành phố

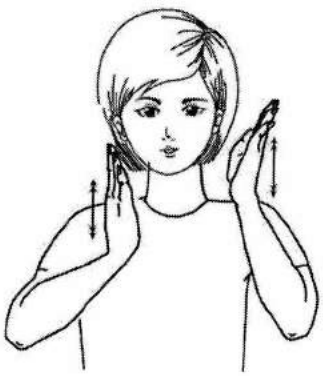

Hai tay duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, các ngón tay hướng lên trên, đặt so le ngang mặt. Di chuyển hai tay lên, xuống ngược chiều nhau (2 lần).

thân thiết

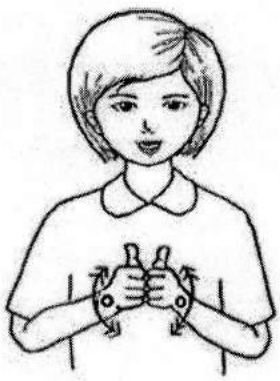

Hai tay nắm, ngón cái duỗi, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt sát nhau trước ngực. Di chuyển hai cổ tay lên xuống (2 lần).

thật thà

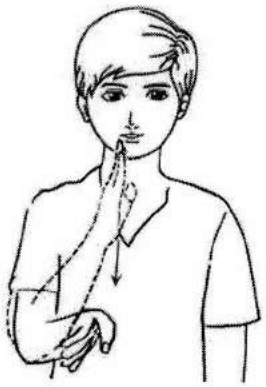

Tay phải để hình dạng chữ "b", lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước miệng. Di chuyển tay xuống dưới, đầu các ngón tay hướng ra ngoài.

thiên nhiên

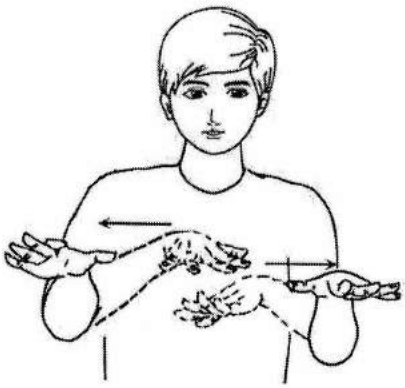

Hai bàn tay duỗi xòe, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng ra ngoài, tay phải để trên tay trái, đặt trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay sang hai bên.

thổi

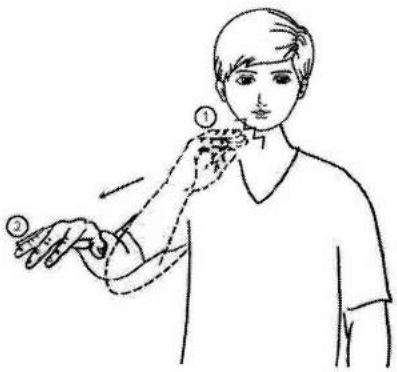

1. Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước miệng, cử động lần lượt các ngón tay, mũi chun lại.

2. Di chuyển tay xuống dưới, chếch ra ngoài, lòng bàn tay hướng xuống dưới.

thổi kèn

Hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, các ngón tay hướng vào nhau, đặt so le trước ngực. Di chuyển hai tay sang hai bên, đồng thời cử động lần lượt các ngón của hai tay, môi chúm lại.

thú vị

Hai tay duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt sát nhau trước mặt. Di chuyển đồng thời hai tay ra, vào ngược chiều nhau (2 lần), đầu nghiêng về hai bên, nét mặt vui.

thuốc

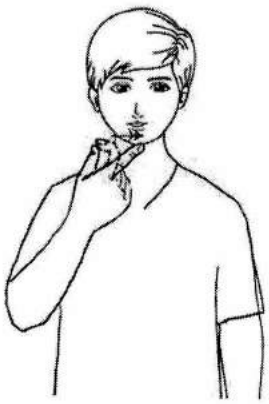

Các ngón tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ cong, chạm vào nhau, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt tay trước miệng. Bật ngón trỏ ngón 2 lần.

thuộc lòng

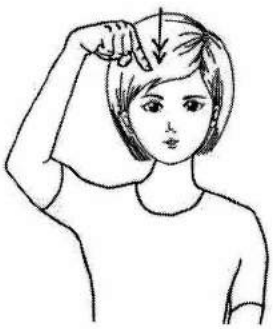

Tay phải nắm, ngón trỏ duỗi, hướng xuống dưới, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trên đầu. Di chuyển tay xuống dưới (2 lần).

thuyền

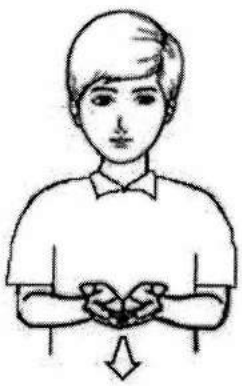

Hai tay khum, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt sát nhau trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay về phía trước.

thuyền buồm

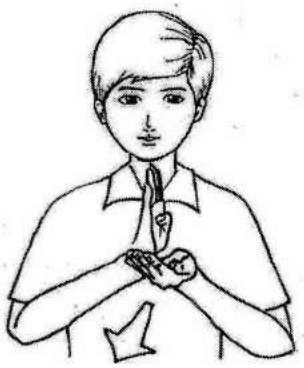

Tay trái khum, lòng bàn tay hướng lên, các ngón tay hướng chếch sang phải, đặt trước ngực.

Tay phải để hình dạng chữ "b", lòng bàn tay hướng sang trái, đặt vuông góc bàn tay trái. Di chuyển đồng thời hai tay ra phía trước.

thuyền rồng

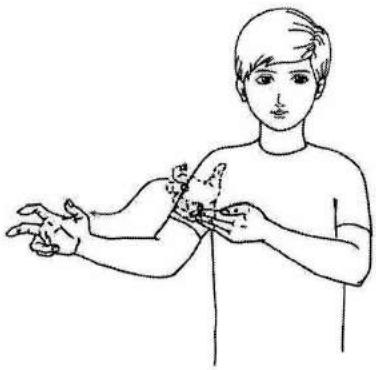

Tay trái khum khép, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực.

Ngón út và áp út tay phải nắm, các ngón khác khum, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trên bàn tay trái. Di chuyển tay phải ra ngoài theo đường lượn sóng.

thư viện

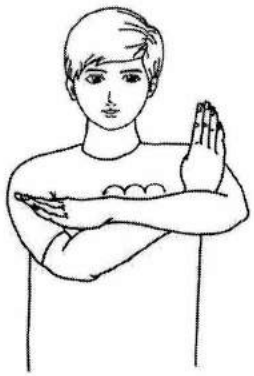

Tay trái duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang phải, đặt ngang ngực.

Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng sang trái, các ngón tay hướng lên trên, đặt sát khuỷu tay trái. Di chuyển tay phải trên cánh tay trái ở 3 vị trí khác nhau.

thức ăn

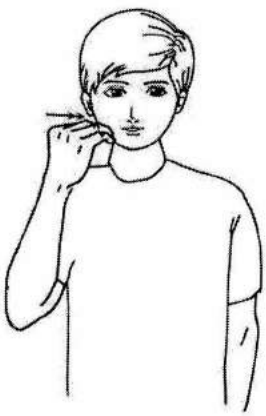

Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước miệng. Di chuyển tay vào sát miệng (2 lần).

thức dậy

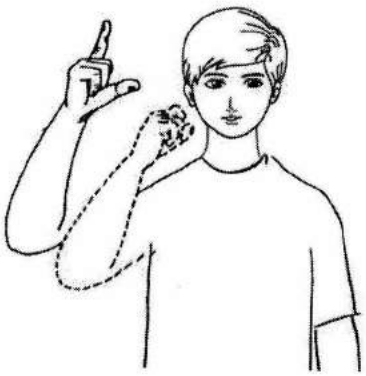

Các ngón tay phải nắm, ngón trỏ và ngón cái chạm vào nhau, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước mắt phải, mắt nhắm. Mở ngón cái và ngón trỏ ra, đồng thời mở mắt.

thực vật
(cây)

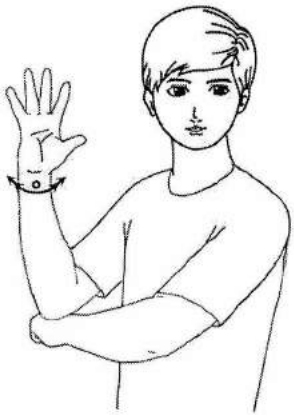

Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt ngang ngực.

Tay phải xòe, lòng bàn tay hướng sang trái, các ngón tay hướng lên trên, đặt khuỷu tay lên mu bàn tay trái. Lắc cổ tay sang hai bên (2 lần).

tích phân

Tay phải nắm, ngón trỏ duỗi, hướng ra ngoài, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực. Di chuyển tay xuống dưới theo như hình vẽ.

tiền

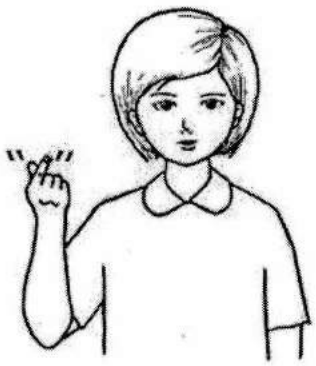

Ngón cái và ngón trỏ tay phải duỗi, các ngón khác nắm lại, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Di chuyển đầu ngón tay cái trên đầu ngón tay trỏ (2 lần).

tiến bộ

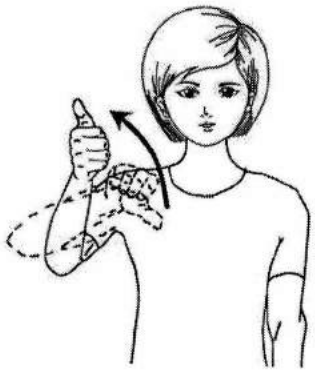

Tay phải nắm, ngón cái duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực. Xoay cổ tay phải lên trên, lòng bàn tay hướng sang trái.

tiếng chiêng

1. Tay phải duỗi xòe, lòng bàn tay hướng ra ngoài, các ngón tay hướng lên trên, đặt sát tai phải. Cử động lần lượt các ngón tay.

2. Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực trái. Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt dưới tay trái ở trước ngực. Di chuyển tay phải vào gần tay trái.

tiếng huýt sáo

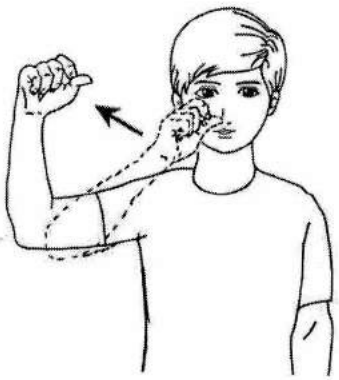

Tay phải để hình dạng chữ "s", lòng bàn tay hướng sang trái, đặt ngón cái trước miệng. Di chuyển tay về phía trước và chếch sang phải, lòng bàn tay hướng chếch ra ngoài, môi chu lại.

tiếng khèn

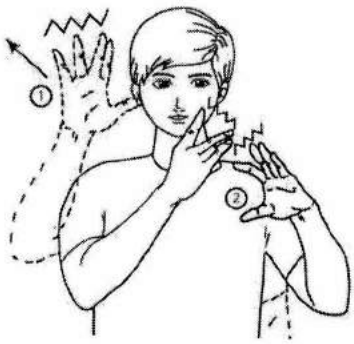

1. Tay phải duỗi xòe, lòng bàn tay hướng ra ngoài, các ngón tay hướng lên trên, đặt sát tai phải. Di chuyển tay phải lên trên, đồng thời cử động lần lượt các ngón tay.

2. Hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt so le trước mặt. Cử động lần lượt các ngón tay của hai tay.

tiếp tuyến

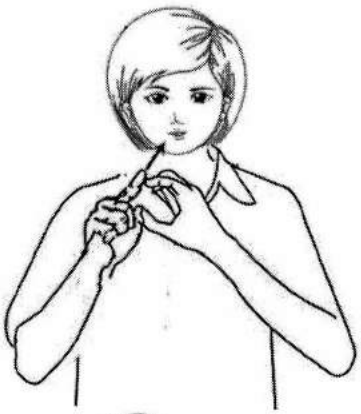

Tay trái để hình dạng chữ "c", lòng bàn tay hướng sang phải, để trước ngực.

Tay phải để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng sang trái, để sát tay trái. Di chuyển tay phải lên trên.

tiêu hóa

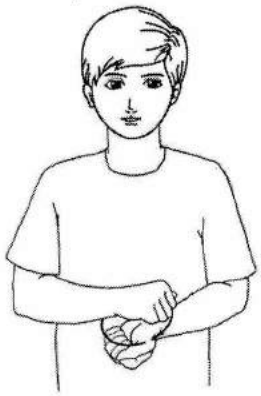

Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt chồng lên nhau trước bụng. Di chuyển tay phải theo đường tròn cùng chiều kim đồng hồ trên tay trái (2 lần).

tính chất

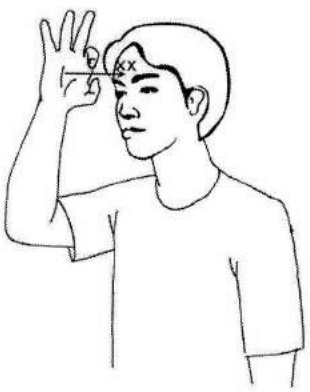

Tay phải duỗi, xòe, ngón cái và ngón trỏ cong, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước trán. Di chuyển tay chạm vào trán (2 lần).

to

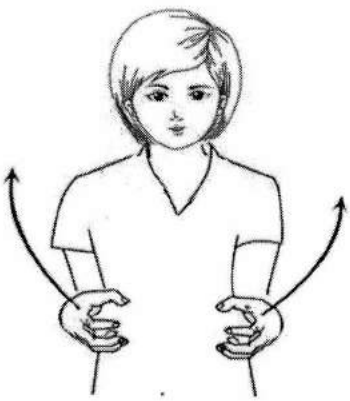

Hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay theo đường vòng cung lên trên.

tỏa hương

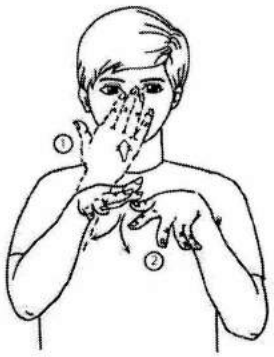

1. Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng lên trên, đặt trước mũi. Di chuyển tay phải vào sát mũi (2 lần).

2. Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt song song trước ngực. Di chuyển hai tay ra ngoài, đồng thời các ngón tay xòe ra.

tóc

Ngón trỏ và ngón cái tay phải nắm vào tóc, các ngón khác xòe ra.

tôi

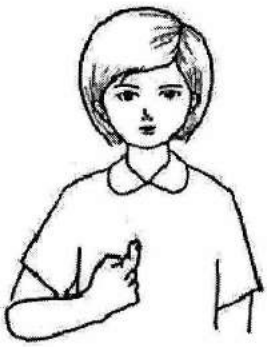

Tay phải để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng vào trong, đặt sát ngực.

tổng số

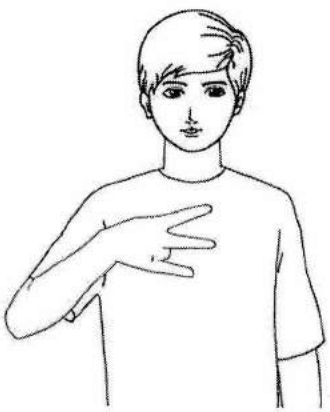

Tay phải duỗi, ngón cái và ngón áp út chạm vào nhau, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực.

trả lời

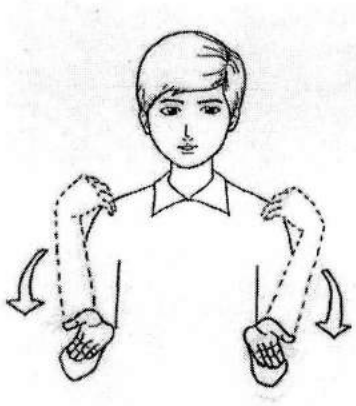

Hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt lên hai vai. Di chuyển đồng thời hai tay về phía trước, lòng bàn tay hướng lên trên.

trái tim

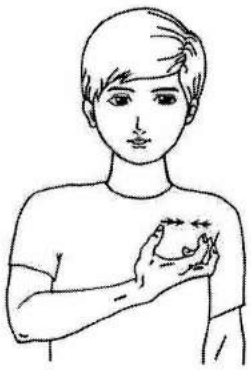

Tay phải khum, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực trái. Di chuyển đồng thời các ngón tay vào sát nhau (2 lần).

tranh dân gian

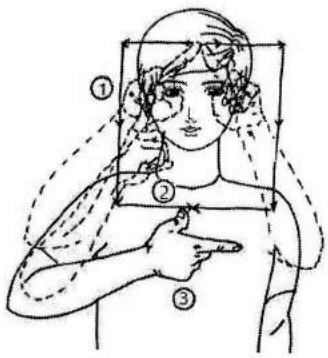

1. Hai tay để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng vào nhau, hai đầu ngón trỏ chạm vào nhau, đặt trước mặt. Di chuyển đồng thời hai tay sang hai bên và xuống dưới, theo hình vuông.

2. Tay phải để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước mặt.

3. Tay phải để hình dạng chữ "g", lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực.

tranh giành

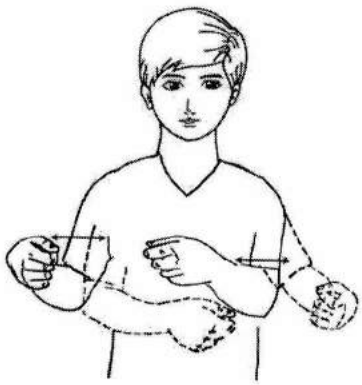

Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt trước bụng bên trái. Di chuyển đồng thời hai tay sang bên phải rồi sang bên trái.

tránh thai

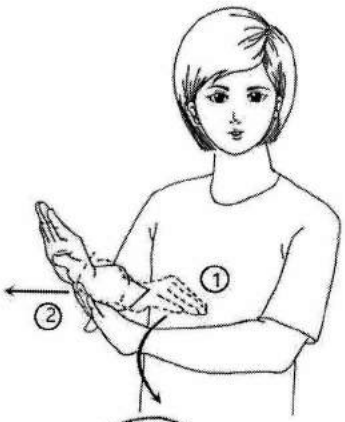

1. Tay trái duỗi, khép, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt ngang ngực. Tay phải khum, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt phía trong tay trái. Di chuyển tay phải theo đường vòng cung ra ngoài, chếch xuống dưới.

2. Hai tay duỗi, khép, lòng bàn tay hướng ra ngoài, các ngón tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay ra ngoài.

trẻ
(tính từ)

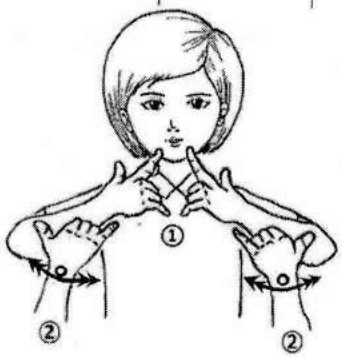

1. Hai tay để hình dạng chữ "l", lòng bàn tay hướng vào trong, đầu hai ngón trỏ đặt vào hai bên căm.

2. Hai tay để hình dạng chữ "y", lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực. Xoay hai cổ tay sang hai bên (2 lần).

trèo

1. Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực. Tay trái khum, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt ngang mặt.

2. Di chuyển hai tay lên xuống ngược chiều nhau đồng thời nắm, xòe lần lượt hai tay.

trên

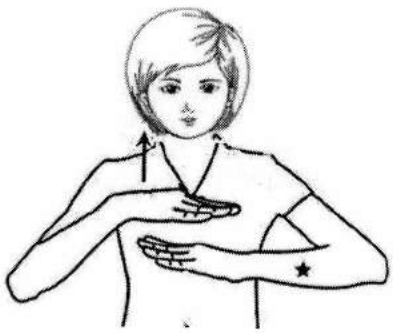

Hai tay duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng ngược chiều nhau, tay phải để trên tay trái, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải lên trên.

trình bày

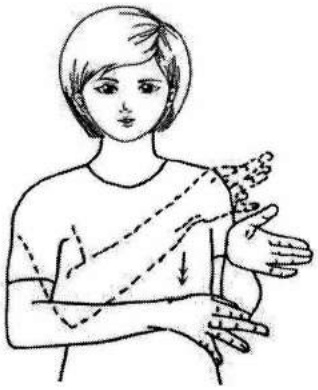

Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng sang phải, các ngón tay hướng chếch ra ngoài, đặt trước ngực.

Tay phải xòe, ngón cái và ngón trỏ tay phải chạm vào nhau, đặt sát lòng bàn tay trái. Di chuyển tay phải xuống dưới (2 lần).

trong

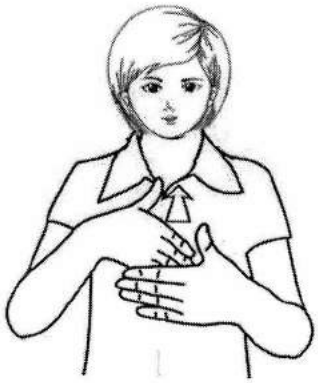

Hai tay duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào trong, tay phải để trong tay trái, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải vào sát ngực.

trốn

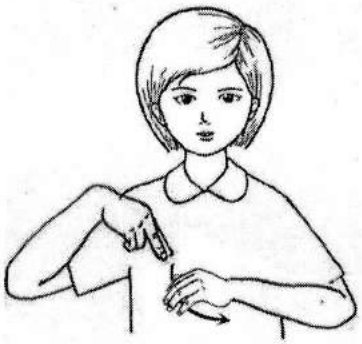

Tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực.

Tay phải để hình dạng chữ "u", lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng chếch xuống dưới, đặt tay phải bên trong tay trái. Di chuyển tay phải xuống dưới tay trái và ra ngoài.

trùng nhau

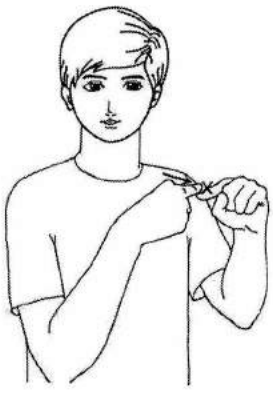

Hai tay để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón trỏ hướng vào nhau, tay phải để phía trong tay trái, đặt trước ngực. Di chuyển ngón trỏ tay phải chạm vào ngón trỏ tay trái.

trực nhật

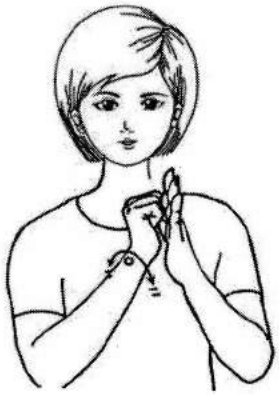

Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng sang phải, các ngón tay hướng lên trên, đặt trước ngực.

Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt vào lòng bàn tay trái. Xoay cổ tay phải ra ngoài, vào trong.

tự hào

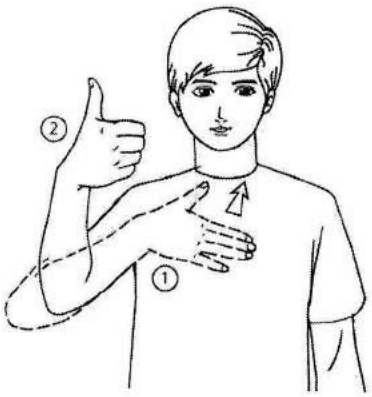

1. Tay phải duỗi, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải vào sát ngực.

2. Tay phải nắm, ngón cái choãi, hướng lên trên, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt ngang mặt.

tường
(bức tường)

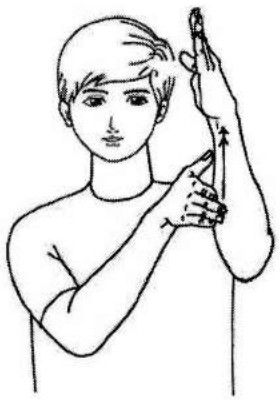

Tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng sang phải, các ngón tay hướng lên trên, đặt ngang mặt trái.

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt sát cánh tay trái. Di chuyển tay phải lên trên (2 lần).

tỷ số

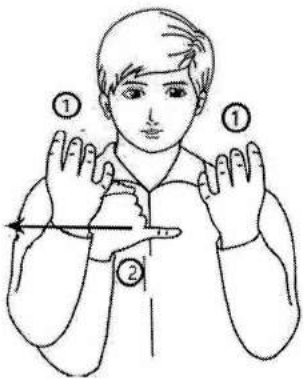

1. Hai tay khum, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt song song trước ngực. Di chuyển ngón cái lần lượt chạm vào các ngón còn lại.

2. Tay phải để hình dạng chữ "i", lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay út hướng sang trái, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải sang phải.

uống

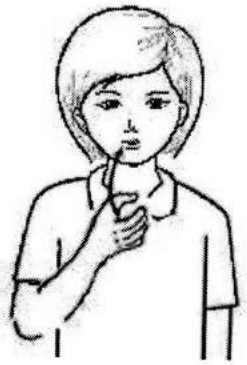

Tay phải để hình dạng chữ "c", lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải lên sát miệng.

va chạm

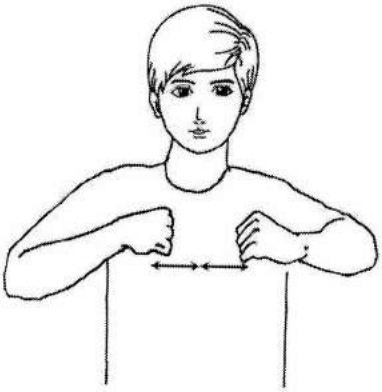

Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt song song ngang ngực. Di chuyển nhanh, đồng thời hai tay chạm vào nhau, sau đó sang hai bên.

vất vả

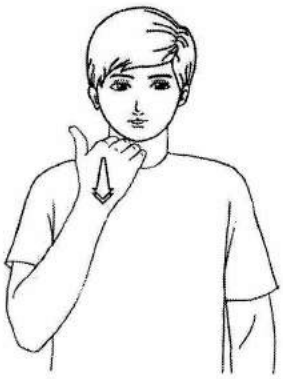

Tay phải khum, ngón cái duỗi, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt dưới cằm. Di chuyển tay phải ra ngoài (2 lần).

vệ sinh cá nhân

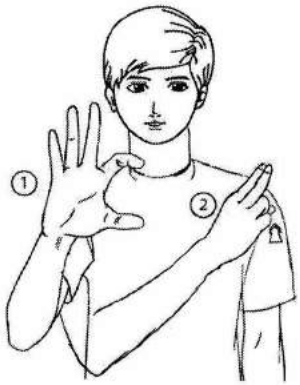

1. Tay phải duỗi, xòe, ngón cái và ngón trỏ khum, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực.

2. Tay phải để hình dạng chữ "u", lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng chếch lên trên, đặt trước vai trái. Di chuyển tay phải vào sát vai trái (2 lần).

vòi voi

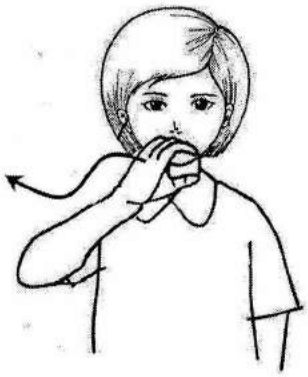

Tay phải để hình dạng chữ "o", lòng bàn tay hướng ra ngoài, để trước miệng. Di chuyển tay ra ngoài và xuống dưới theo đường lượn sóng.

vòng đời

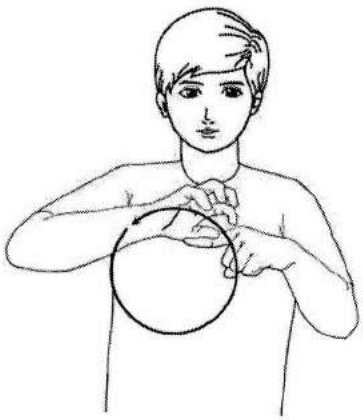

Tay trái để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực.

Tay phải khum, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt lên ngón trỏ tay trái. Di chuyển tay phải theo đường tròn ngược chiều kim đồng hồ.

vồ
(động từ)

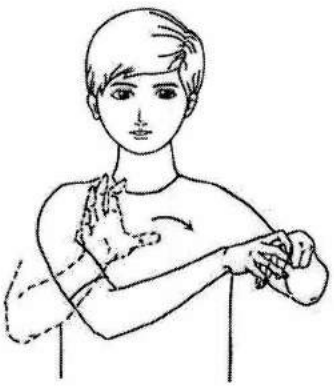

Các ngón tay trái khum, ngón út và áp út nắm lại, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực.

Tay phải khum, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải nắm vào các ngón của tay trái.

vuông góc

Tay trái để hình dạng chữ "l", lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước mặt.

Tay phải để hình dạng chữ "d", ngón trỏ hướng ra ngoài, lòng bàn tay hướng xuống dưới. Đầu ngón trỏ tay phải chạm vào ngón trỏ tay trái rồi chuyển tay theo góc vuông, chạm vào ngón cái tay trái.

vườn

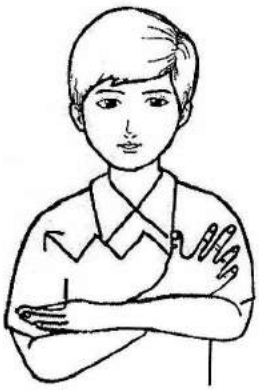

Tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang phải, đặt ngang ngực.

Tay phải xòe, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng lên trên, đặt phía trong, sát khuỷu tay trái. Di chuyển tay phải sang phải theo đường dích dắc.

vườn thú

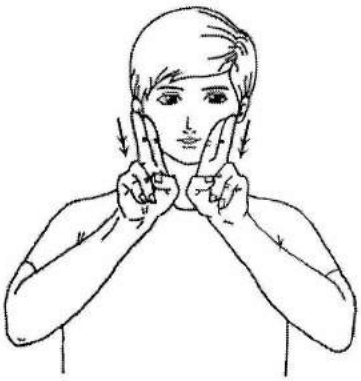

Hai tay để hình dạng chữ "u", lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt sát hai bên má. Di chuyển đồng thời hai tay xuống dưới (2 lần).

xấp xỉ

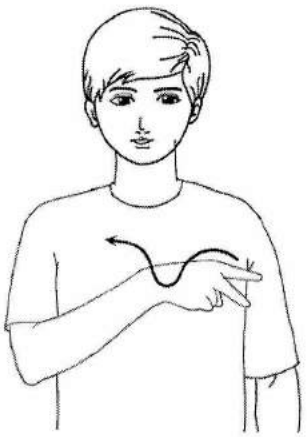

Tay phải để hình dạng chữ "v", lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng sang trái, đặt ngang ngực. Di chuyển tay sang phải theo đường lượn sóng.

xe đạp

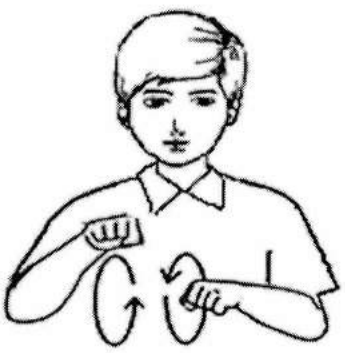

Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt so le trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay theo đường tròn từ trong ra ngoài ngược chiều nhau.

xe máy

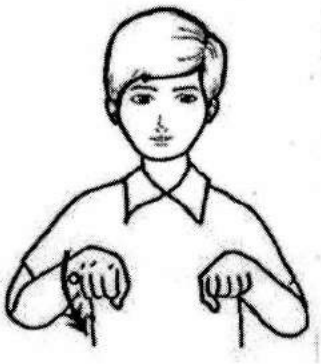

Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực. Xoay cổ tay phải lên xuống (2 lần).

xé

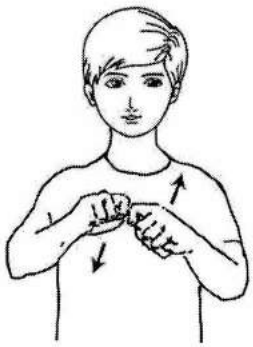

Hai tay để hình dạng chữ "x" lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt sát nhau trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay lên, xuống ngược chiều nhau.

xin lỗi

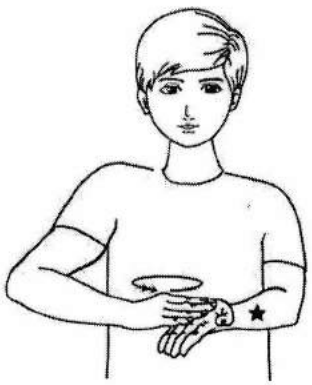

Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực.

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt vào lòng bàn tay trái. Di chuyển tay phải theo đường tròn ngược chiều kim đồng hồ trên lòng bàn tay trái (2 lần).

xôi

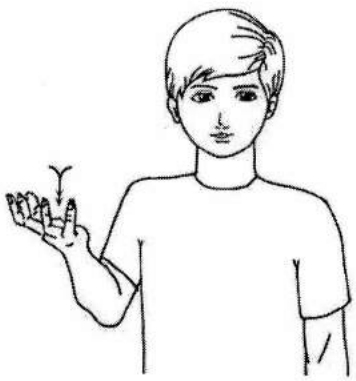

Tay phải khum, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Cử động đồng thời các ngón tay chụm vào, mở ra (2 lần).

xù lông
(con nhím)

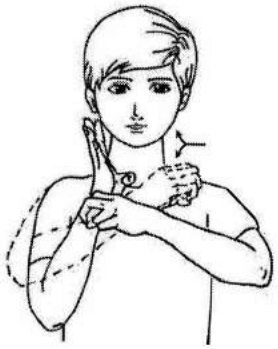

Hai tay khum, lòng bàn tay phải hướng sang trái, lòng bàn tay trái hướng sang phải, đặt chéo nhau trước ngực. Di chuyển tay phải sang phải, đồng thời các ngón tay xòe ra.

xúc động

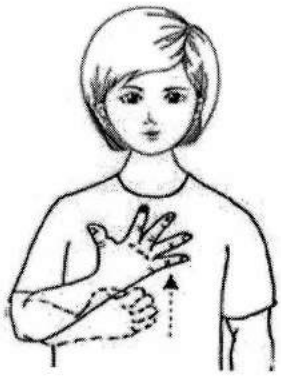

Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt sát ngực. Di chuyển tay lên trên, đồng thời các ngón tay xòe dần ra. Nét mặt thể hiện sự xúc động.

xương

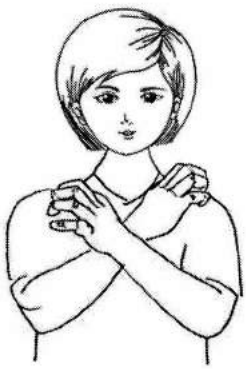

Hai tay khum, lòng bàn tay phải hướng sang trái, lòng bàn tay trái hướng sang phải, đặt chéo nhau trước ngực.

y tá

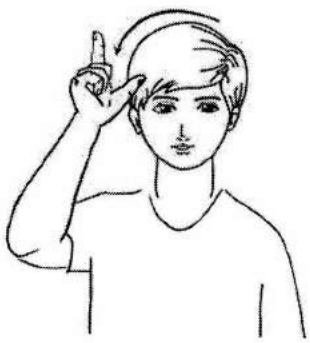

Tay phải nắm, ngón trỏ và ngón cái khum, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt vào đầu bên trái. Di chuyển tay sang phải rồi xuống dưới.

Mục lục từ ngữ kí hiệu

Từ ngữ/ kí hiệu	Trang
ảnh hưởng	7
ảo thuật	7
áo	7
áo khoác	7
ẩn số	8
ba lô	8
bác sĩ	8
bãi đỗ xe ô tô	8
bàn	9
bàn tay	9
bản đồ Việt Nam	9
bạn	9
bạn thân	10
bảo vệ (danh từ)	10
Bắc Cực	10
bắn (súng nhỏ)	10
băng bó	11
bằng nhau	11
bẩn	11
bầu trời	11
bẻ cành	12
bến xe	12
bệnh	12
bệnh viện	12
bình hoa	13
bó đũa	13
bó hoa	13
bố	13
bớt (động từ)	14
buổi chiều	14
buổi sáng	14
buồn	14
bút	15
bút mực	15
bừa bộn	15
bức tranh	15
bưu điện	16
ca nô	16
ca sĩ	16
cà phê	16

Từ ngữ/ kí hiệu	Trang
cá sấu	17
cá voi	17
cái bát	17
cái chăn	17
cái chuông	18
cái gối	18
cái hang	18
cái quạt cây	18
cái võng	19
cảm động	19
cảm ơn	19
cạnh (môn Toán)	19
cạnh tranh	20
cao (chỉ người)	20
cặp sách	20
cắt	20
cấm (động từ)	21
cần cù (chăm chỉ)	21
cẩn thận	21
câu lạc bộ	21
cầu (cây cầu)	22
cầu tre	22
cấu tạo	22
cây bàng	22
cây đu đủ	23
cây ngô	23
chải tóc	23
chào	23
chào cờ	24
cháo	24
chạy (người)	24
chăm chỉ (xem cần cù)	24
chậm chạp	25
chân (người)	25
chân dung	25
châu lục	25
chậu	26
chèo thuyền	26
chia phần	26
chia sẻ	26

chiến tranh 27
chiều dài 27
chim chào mào 27
chim đại bàng 27
chim sẻ 28
chủ đề 28
chú hề 28
chùm nho 28
chung cư 29
chuyển về 29
có ích 29
con (đại từ xưng hô) 29
con bê 30
con bò 30
con chim 30
con chó 30
con cua đồng 31
con gà 31
con gái 31
con gấu 31
con hươu 32
con khỉ 32
con mèo 32
con nai 32
con ốc 33
con rối cạn 33
con rùa 33
con sâu 33
con sói 34
con thỏ 34
con vịt 34
cô bé 34
công chúa 35
công nhân 35
cổng 35
cột 35
cột cờ 36
cơm 36
củ cà rốt 36
cụ già 36
cục tẩy 37
cuống lá 37
cưa 37
cứu 37
dầy 38
dệt 38
dịu dàng 38
diều 38
dọn dẹp 39
dòng kẻ 39
đá bóng 39
đám cưới 39
đàn ghi ta 40
đánh dấu 40
đánh trống 40
đau bụng 40
đầy 41
đèn pin 41
đeo kính 41
để (động từ) 41
đi bộ 42
đi vệ sinh 42
điểm (điểm số) 42
điện thoại 42
đoạn văn 43
đón 43
đồng bào 43
đồng bằng 43
đồng hồ đeo tay 44
đồng ý 44
đũa 44
đứng 44
đường thẳng 45
đường tròn 45
đường vuông góc 45
gà mái 45
gà rừng 46
gà trống 46
gáy (động từ) 46
găng tay 46

gặt 47
gần 47
già 47
giá trị 47
giá trị tuyệt đối 48
giao hoán 48
giấy nháp 48
giết 48
giống nhau 49
giờ 49
giới hạn 49
góc học tập 49
góc nhọn 50
gọi 50
gỗ 50
hai chiều 50
hàm số 51
hàm số lũy thừa 51
hát 51
hạt 51
hạt lúa 52
hằng đẳng thức 52
hẹp 52
hiếm 52
hiệu (môn Toán) 53
hình chiếu 53
hình chóp cụt 53
hình chóp đều 53
hình chóp tam giác 54
hình chóp tam giác cụt 54
hình chóp tứ giác 54
hình elip 54
hình khối 55
hình thang vuông 55
hình vuông 55
hoa 55
hoa sen 56
họa sĩ 56
hoán vị 56
học bài 56
hô hấp 57
hồ nước 57
hú vía 57
húc 57
hứa 58
hương thơm 58
hướng dẫn 58
hướng dẫn viên 58
kéo (động từ) 59
kéo co 59
kết thúc 59
khách sạn 59
khoe 60
khô 60
khối lượng 60
khu vườn 60
khuân vác 61
khuôn mặt 61
kí túc xá 61
kính trọng 61
lá sen 62
lai tạo 62
lái xe 62
làm tròn số 62
làm việc 63
làng 63
lăng Bác Hồ 63
lây truyền 63
lễ phép 64
lông chim 64
lũ lụt 64
lửa 64
lưng 65
mát mẻ 65
máy ảnh 65
máy bay 65
máy cày 66
mặc áo 66
mặt trái xoan 66
mặt tròn 66
mầm 67

mây 67
mẹ 67
miệng 67
mỏng 68
mộ 68
môi trường 68
môn thể dục 68
môn Tiếng Việt 69
môn Toán 69
một chiều 69
múa 69
mũi 70
mưa 70
mưa rào 70
não 70
nằm trong mặt phẳng 71
nắng 71
nặng 71
ngà voi 71
ngạc nhiên 72
ngày xưa 72
ngắn 72
nghèo 72
ngoan ngoãn 73
ngoằn ngoèo 73
ngon 73
ngộ độc 73
nguy hiểm 74
ngư dân 74
ngửi 74
người gửi 74
người nhận 75
nhà 75
nhảy xa 75
nhảy dây 75
nhăn mặt 76
nhặt rau 76
nhận lỗi 76
nhận xét 76
nhìn 77
nho 77
no 77
nói dối 77
nóng 78
nổi giận 78
núi 78
nước 78
ô tô 79
phát triển 79
phân tích 79
phần thưởng 79
phương tiện 80
quả bầu 80
quả cam 80
quả đào 80
quả địa cầu 81
quả đồi 81
quả lê 81
quả mít 81
quả thanh long 82
quan hệ tình dục 82
quần (danh từ) 82
quét nhà 82
quên 83
quy đồng mẫu số 83
quy nạp 83
quỳ 83
quý hiếm 84
rau 84
rau bắp cải 84
rễ 84
rơi 85
rụng (lá) 85
rụt rè 85
rừng 85
sà xuống 86
sách 86
sai 86
sần sùi (cây) 86

sâu (tính từ)	87
sin (môn Toán)	87
sinh quyển	87
sinh sản	87
sinh trưởng	88
sông	88
sống (động từ)	88
súng	88
suy nghĩ	89
sửa chữa	89
sửa lỗi	89
sừng	89
tác giả	90
tai	90
tay	90
tập hợp rỗng	90
tập viết (động từ)	91
thác nước	91
thành phố	91
thân thiết	91
thật thà	92
thiên nhiên	92
thổi	92
thổi kèn	92
thơ	93
thời gian	93
thời khóa biểu	93
thơm (tính từ)	93
thú vị	94
thuốc	94
thuộc lòng	94
thuyền	94
thuyền buồm	95
thuyền rồng	95
thư viện	95
thức ăn	95
thức dậy	96
thực vật	96
tích phân	96
tiền	96
tiến bộ	97
tiếng chiêng	97
tiếng huýt sáo	97
tiếng khèn	97
tiếp tuyến	98
tiêu hóa	98
tính chất	98
to	98
tỏa hương	99
tóc	99
tôi	99
tổng số	99
trả lời	100
trái tim	100
tranh dân gian	100
tranh giành	100
tránh thai	101
trẻ (tính từ)	101
trèo	101
trên	101
trình bày	102
trong	102
trốn	102
trùng nhau	102
trực nhật	103
tự hào	103
tường (bức tường)	103
tỷ số	103
uống	104
va chạm	104
vất vả	104
vệ sinh cá nhân	104
vòi voi	105
vòng đời	105
vỗ (động từ)	105
vuông góc	105
vườn	106
vườn thú	106
xấp xỉ	106
xe đạp	106

xe máy	107	xù lông (con nhím)	108
xé	107	xúc động	108
xin lỗi	107	xương	108
xôi	107	y tá	108

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Nguyễn Hữu Độ